

Số: **787**/LSXD-TC

Thừa Thiên Huế, ngày **05** tháng 3 năm 2021

CÔNG BỐ

GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG THÁNG 02/2021 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH THỪA THIÊN HUẾ

Căn cứ Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18/6/2014;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng số 62/2020/QH14 ngày 17/6/2020;

Căn cứ Luật giá số 11/2012/QH13 ngày 20/6/2012;

Căn cứ Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/2/2021 của Chính phủ về Quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình;

Căn cứ Thông tư số 09/2019/TT-BXD ngày 26/12/2019 của Bộ Xây dựng hướng dẫn lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình;

Căn cứ Công văn số 4354/UBND-TC ngày 07/8/2014 của UBND tỉnh Thừa Thiên Huế về việc Chương trình công tác lĩnh vực tài chính giá cả;

Căn cứ Quy trình phối hợp ban hành công bố giá VLXD số 1840/LSXD-TC ngày 24/8/2018 của Liên Sở Xây dựng-Tài chính;

Xét tình hình diễn biến giá vật liệu xây dựng trên thị trường khu vực Thừa Thiên Huế.

1. Nay Công bố giá vật liệu xây dựng tháng 02/2021 trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế (*phụ lục kèm theo Công bố này*) có giá trị tham khảo trong việc lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình. Mức giá Công bố là giá bán trên phương tiện bên mua tại các đại lý, quầy hàng, kho hàng thuộc thị trường Thừa Thiên Huế (*trừ một số loại được bán tại chân công trình*) đã bao gồm thuế giá trị gia tăng.

2. Bảng giá vật liệu kèm theo Thông báo này là các vật liệu bình quân phổ biến, đạt tiêu chuẩn, quy chuẩn Việt Nam về sản phẩm, hàng hóa vật liệu xây dựng. Trường hợp giá vật liệu trong công bố giá chưa phù hợp với giá thực tế thì Chủ đầu tư có trách nhiệm tổ chức khảo sát, xác định nguồn cung cấp, giá bán buôn, cự ly vận chuyển, loại đường tại thời điểm lập dự toán một cách hợp lý nhất để xác định giá vật liệu đến chân hiện trường theo quy định.

3. Chủ đầu tư và các tổ chức tham gia hoạt động xây dựng căn cứ vào định mức, tiêu chuẩn, chủng loại và chất lượng vật liệu sử dụng cho công trình xây

dựng cụ thể, phù hợp với giá thị trường tại thời điểm mua bán để xác định giá vật liệu cho công trình và phải chịu hoàn toàn trách nhiệm về tính trung thực, chính xác của việc xác định giá vật liệu này.

4. Trường hợp các loại vật liệu không có trong công bố giá vật liệu xây dựng hàng tháng của Liên Sở thì thực hiện theo các quy định về thẩm định giá cũng như các văn bản có liên quan đến quản lý giá xây dựng công trình phù hợp theo quy định.

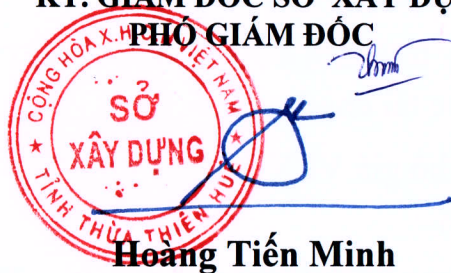
5. Đối với các loại vật liệu chưa có trên thị trường hoặc các nhà thầu tự sản xuất vật liệu xây dựng theo yêu cầu của chủ đầu tư thì giá vật liệu được lấy theo mức giá hợp lý với điều kiện đáp ứng được các yêu cầu đặt ra về chủng loại, chất lượng, số lượng, tiến độ cung ứng và phải đảm bảo tính cạnh tranh.

6. Các chủ đầu tư và các tổ chức tham gia hoạt động xây dựng phải căn cứ vào yêu cầu của thiết kế, quy định về quản lý chất lượng công trình xây dựng và các quy định Nghị định số 68/2019/NĐ-CP ngày 14/8/2019 của Chính phủ để lựa chọn phương án mua và sử dụng vật liệu xây dựng cho công trình đạt hiệu quả kinh tế cao nhất.

7. Công bố này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 02 năm 2021.

KT. GIÁM ĐỐC SỞ XÂY DỰNG

PHÓ GIÁM ĐỐC



Hoàng Tiến Minh

KT. GIÁM ĐỐC SỞ TÀI CHÍNH

PHÓ GIÁM ĐỐC



Trần Bá Mẫn

PHỤ LỤC GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG THÁNG 02 NĂM 2020

(Ban hành kèm theo Công bố số: 787 /LSXD-TC ngày 05 tháng 03 năm 2021

của Liên Sở Xây dựng - Tài chính)

(Ban hành tháng 02 năm 2021)

STT	Tên VLXD	Tiêu chuẩn/Quy cách	Đơn vị tính	Đơn giá	Ghi chú
I	XI MĂNG				
1	Xi măng Long Thọ	PCB30	đ/kg	1.410	Đơn giá đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế
2	Xi măng Long Thọ	PCB40	đ/kg	1.450	
3	Xi măng Long Thọ	PCB40 rời	đ/kg	1.430	
4	Xi măng Đồng Lâm	PCB30	đ/kg	1.510	Đơn giá đến chân công trình trên địa bàn thành phố và các huyện, thị xã.
5	Xi măng Đồng Lâm	PCB40	đ/kg	1.580	
6	Xi măng Đồng Lâm	PCB40 rời	đ/kg	1.480	
7	Xi măng Đồng Lâm	PC40 rời	đ/kg	1.550	
8	Xi măng Kim Đinh	PCB30	đ/kg	1.410	Đơn giá đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế
9	Xi măng Kim Đinh	PCB40	đ/kg	1.470	
10	Xi măng Kim Đinh	PC40	đ/kg	1.510	
11	Xi măng trắng	Tính bình quân	đ/kg	5.000	Thị trường TT-Huế
II	NHỰA ĐƯỜNG				
12	Nhựa đường đóng thùng IRAN 60/70	182 kg/thùng	đ/kg	12.000	Cty CP Hương Thủy và các chi nhánh huyện
13	Nhựa đường đóng phuy Shell-Singapore 60/70	TCVN 7493:2005	đ/kg	15.400	Công ty Tín Thịnh; 028.62678195; giá giao tại TP Huế
14	Carboncor Asphalt (CA 6.7; 9.5) - Bê tông nhựa mịn	bao 25kg	đ/kg	3.894	Giá giao tại trung tâm TP Huế, ngoài địa điểm trên tính thêm 3.000 đ/tấn/km
15	Carboncor Asphalt (CA 19) - Bê tông nhựa rỗng	bao 25kg	đ/kg	2.618	
III	ĐẤT, CÁT, SẠN, ĐÁ, GẠCH NGÓI				
A	ĐẤT-CÁT- SẠN- ĐÁ				
16	Cát xây		đ/m3	370.000	Giá bình quân tại các bãi tập kết trên địa bàn TP Huế; giá trên phương tiện bên mua
17	Cát tô		đ/m3	370.000	
18	Cát đúc		đ/m3	400.000	
19	Cát xay <2mm	Công ty CP Trường Sơn	đ/m3	255.000	Giá tại bãi xay Hương Vân, Hương Trà, giá trên phương tiện bên mua, nếu bên bán vận chuyển thì đơn giá được tính 2.500 đ/km/m3
20	Cát xay từ 2mm-3mm		đ/m3	255.000	
21	Cát nghiền dùng cho đúc BT (cát thô)	HTX Xuân Long	đ/m3	270.000	Giá tại bãi xay Khu vực Bắc Khe Ly, xã Hương Thọ, thị xã Hương Trà, giá trên phương tiện bên mua.
22	Cát nghiền dùng cho xây, tô (cát mịn)		đ/m3	270.000	
23	Đá 1 x 2 (cm)	Giá trên phương tiện	đ/m3	320.000	Mỏ đá Khe Phèn, thôn Hải Cát 2, xã Hương Thọ của Công ty TNHH COXANO Hương Thọ
24	Đá 2 x 4		đ/m3	310.000	
25	Đá 4 x 6		đ/m3	250.000	
26	Đá 1 x 1,9 (Thoi dẹt 15%)		đ/m3	350.000	
27	Đá 0,5 x 0,8		đ/m3	250.000	
28	Đá 0,5 x 1		đ/m3	250.000	
29	Bột đá hỗn hợp		đ/m3	120.000	
30	Đá hộc hỗn hợp		đ/m3	140.000	
31	Đá hộc xô bỏ gia công tại mỏ		đ/m3	200.000	
32	Đá 1 x 2 (cm)			đ/m3	
33	Đá 2 x 4		đ/m3	310.000	
34	Đá 1 x 1,9		đ/m3	350.000	

35	Đá 0,5 x 0,8	Giá trên phương tiện	đ/m3	250.000	Mô đá Bắc Khe Ly, xã Hương Thọ của HTX Xuân Long
36	Đá 0,5 x 1		đ/m3	250.000	
37	Bột đá hỗn hợp		đ/m3	120.000	
38	Đá hộc hỗn hợp (D=100 : 800mm)		đ/m3	150.000	
39	Đá hộc xô bồ gia công tại mỏ		đ/m3	200.000	
40	Đất khai thác để san lấp, xây dựng công trình (bao gồm các loại thuế, phí có liên quan) giá bình quân tại các mỏ đất trên địa bàn tỉnh (không bao gồm đất đắp K95, K98)		đ/m3	31.500	Giá đất trên là giá đất rời trên phương tiện tại nơi khai thác.
B	GẠCH, NGÓI				
1	Gạch xây không nung				
a	Gạch không nung Long Thọ				
41	Gạch Block M75 LT9-19	9x19x39 cm	đ/viên	4.250	Bán trên phương tiện tại 423 Bùi Thị Xuân, TP Huế
42	Gạch Block M75 LT10-19	10x19x39 cm	đ/viên	4.350	
43	Gạch Block M75 LT15-19	15x19x39 cm	đ/viên	5.600	
44	Gạch Block M75 LT19-19	19x19x39 cm	đ/viên	8.200	
45	Gạch Block M75 LT-DA	9x20x29 cm	đ/viên	4.000	
46	Gạch bê tông đặc M75 LT-TH	6x9,5x20 cm	đ/viên	1.200	Bán trên phương tiện tại xí nghiệp gạch Terrazzo-ngói màu Thủy Phương của công ty CP Long Thọ
47	Gạch Block M75 LT6-L (6 lỗ)	10x15x19 cm	đ/viên	2.200	Công ty TNHH XD TM 83; NMSX:61 Nguyễn Viết Xuân, phường Thủy Phương, TX Hương Thủy, giá trên phương tiện tại NM, SĐT:0903.503.354
48	Gạch Block M75 LT6-S (6 lỗ)	9,5x13,5x19 cm	đ/viên	2.000	
b	Gạch không nung 83				
49	Gạch bê tông đặc M75	6x9,5x20 cm	đ/viên	1.150	
50	Gạch block M75	10x20x40	đ/viên	4.200	
51	Gạch block M75	20x20x40	đ/viên	8.200	Công ty TNHH MTV Sản xuất VLXD Hoa Giang; giá trên phương tiện tại Lô 59, KCN Phú Đa, thị trấn Phú Đa, huyện Phú Vang, tỉnh Thừa Thiên Huế
52	Gạch block (6 lỗ) M50	10x15x20	đ/viên	2.200	
c	Gạch không nung Hoa Giang				
53	Gạch block HG19-19	190x190x390	đ/viên	8.300	
54	Gạch block HG10-15	100x150x220	đ/viên	3.600	
55	Gạch Bờ lô HG10-18	100x180x370	đ/viên	4.100	Bán trên phương tiện tại Tổ dân phố 6, phường Tứ Hạ, thị xã Hương Trà.
56	Gạch rỗng 6 lỗ HG.6-S	95x135x190	đ/viên	2.000	
57	Gạch rỗng HG.6-S.1	95x135x200	đ/viên	2.000	
58	Gạch đặc HG-TH.L	65x95x220	đ/viên	1.250	
59	Gạch đặc HG-TH.S	60x95x200	đ/viên	1.150	
60	Gạch đặc vỉa hè HG-VH	65x115x230	đ/viên	1.300	Công ty CP gạch tuynel Hương Thủy, giá bán trên phương tiện tại Tổ 17, phường Phú Bài, thị xã Hương Thủy
61	Gạch vỉa hè, sân HG-VH-SV	300x300x30	đ/viên	9.200	
d	Gạch không nung Tâm An				
62	Gạch bê tông đặc TA-20, M75	6,5x9,5x20 cm	đ/viên	1.150	
63	Gạch bê tông TA-30, M75	10x20x30 cm	đ/viên	4.000	
64	Gạch bê tông TA-N20, M75	9,5x13,5x20 cm	đ/viên	2.000	Công ty CP gạch tuynel Hương Thủy, giá bán trên phương tiện tại Tổ 17, phường Phú Bài, thị xã Hương Thủy
e	Gạch không nung Hương Thủy				
65	Gạch bê tông 6 lỗ VN-20R6, M75	9,5x13,5x20 cm	đ/viên	2.200	
66	Gạch bê tông 6 lỗ VN-20R6, M50	9,5x13,5x20 cm	đ/viên	2.000	
67	Gạch bê tông đặc VN-Đ20, M75	6x9,5x20 cm	đ/viên	1.150	
68	Gạch bờ lô đặc Việt Nhật, M75	9,5x20x30 cm	đ/viên	4.300	
69	Gạch block VN-R90-390, M75 (2 vách, 2 lỗ)	9x19x39 cm	đ/viên	4.250	
70	Gạch block VN-R140-390, M75 (3 vách, 4 lỗ)	14x19x39 cm	đ/viên	5.600	
71	Gạch block VN-R190-390, M75 (3 vách, 4 lỗ)	19x19x39 cm	đ/viên	8.200	
2	Gạch Terrazzo				

a	Gạch Terrazzo Long Thọ				
72	Gạch lát Terrazzo màu đen	30x30x2,8 cm	đ/viên	8.400	
73	Gạch lát Terrazzo màu xanh	30x30x2,8 cm	đ/viên	9.900	
74	Gạch lát Terrazzo các màu khác	30x30x2,8 cm	đ/viên	9.200	
b	Gạch Terrazzo Thành An Phát				
75	Gạch lát Terrazzo màu đen	30x30x3 cm	đ/m2	85.200	Giá trên phương tiện bê mua tại 02 Sông Hồng, phường Phú Bái, Hương Thủy
76	Gạch lát Terrazzo màu khác	30x30x3 cm	đ/m2	95.700	
77	Gạch lát Terrazzo màu xanh	30x30x3 cm	đ/m2	104.000	
c	Gạch Terrazzo Tân Bảo Thành (Loại 1)				
78	Gạch lát Terrazzo màu đen	30x30x3 cm	đ/viên	7.700	Giá trên phương tiện tại số 07 Cách Mạng Tháng 8, phường Tứ Hạ, thị xã Hương Trà.
79	Gạch lát Terrazzo màu khác	30x30x3 cm	đ/viên	8.700	
80	Gạch lát Terrazzo màu xanh	30x30x3 cm	đ/viên	9.400	
81	Gạch lát Terrazzo màu đen	40x40x3 cm	đ/viên	15.500	
82	Gạch lát Terrazzo màu khác	40x40x3 cm	đ/viên	16.500	
83	Gạch lát Terrazzo màu xanh	40x40x3 cm	đ/viên	18.500	
d	Gạch Terrazzo Tâm An				
84	Gạch lát Terrazzo màu đen	30x30x3 cm	đ/viên	8.000	Giá trên phương tiện bê mua tại Tổ dân phố 6, P.Tứ Hạ, TX Hương Trà
85	Gạch lát Terrazzo màu đỏ, vàng	30x30x3 cm	đ/viên	9.000	
86	Gạch lát Terrazzo màu xanh	30x30x3 cm	đ/viên	9.500	
d	Gạch Terrazzo Hương Thủy				
87	Gạch lát Terrazzo màu xám	30x30x2,7 cm	đ/viên	8.200	Công ty CP gạch tuynel Hương Thủy, giá bán trên phương tiện tại Tổ 17, phường Phú Bài, thị xã Hương Thủy
88	Gạch lát Terrazzo màu đỏ, vàng	30x30x2,7 cm	đ/viên	9.000	
3	Gạch ốp lát				
a	Gạch Đồng Tâm loại A				
	Gạch lát nền				
89	Ceramic 25x25 (cm)		đ/m2	99.000	Công ty TNHH MTV Thương mại Đồng Tâm, giá bán tại các đại lý trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế.
90	Ceramic 30x30 (cm)		đ/m2	125.000	
91	Ceramic 40x40 (cm)		đ/m2	116.000	
92	Granite 40x40 (cm)		đ/m2	173.000	
93	Granite 30x60 (cm)		đ/m2	203.000	
94	Granite 60x60 (cm)		đ/m2	206.000	
95	Granite 80x80 (cm- Loại AA)		đ/m2	346.000	
96	Granite 100x100 (cm- Loại AA)		đ/m2	583.000	
	Gạch lát sân vườn				
97	Granite 40x40 (cm)		đ/m2	173.000	
98	Granite 30x60 (cm)		đ/m2	220.000	
	Gạch ốp tường				
99	Ceramic 20x20 (cm)		đ/m2	114.000	
100	Ceramic 25x40 (cm)		đ/m2	105.000	
101	Ceramic 30x45 (cm)		đ/m2	129.000	
102	Ceramic 30x60 (cm- Loại AA)		đ/m2	220.000	
103	Gạch kính trắng 19x19x9,5 cm	Thùng 6 viên	đ/thùng	279.180	
	Gạch ốp tường sân vườn				
104	Ceramic 10x20		đ/m2	220.000	
b	Gạch Thạch Bàn, Loại A1				
105	Gạch ốp tường 30x60 CeraArt, men bóng	TLP, TLB, TDP, TDB	đ/m2	160.000	Công ty CP Thạch Bàn Miền Trung, 149 Phan Chu Trinh, Quận Hải Châu, Đà Nẵng; Sdt:
106	Gạch ốp tường 30x60 CeraArt, men khô	MLP, MLB, MDP, MDB	đ/m2	170.000	
107	Gạch lát sàn 30x30 nước men khô chống trơn, các màu, CeraArt	MSP	đ/m2	160.000	

108	Gạch ốp tường 40x80 CeraArt, bóng	TLP, TLB, TDP, TDB	đ/m2	205.000	0236.3816.254; Fax: 0236.3871.948; Giá bán trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế; Giá bán sản phẩm loại A bằng 85%A1 với dòng Cera Art; 80%A1 với dòng Crys Art và DigiArt..
109	Gạch ốp tường 40x80 CeraArt, khô	MLP, MLB, MDP, MDB	đ/m2	220.000	
110	Gạch Granite 60x60 DigiArt, CrysAr	MPF, BCN	đ/m2	225.000	
111	Gạch Granite 80x80 men khô DigiArt, CrysArt	MPF, BCN	đ/m2	294.000	
112	Tranh nghệ thuật 3D xương Ceramic (xương gạch ốp)		đ/m2	800.000	
113	Tranh nghệ thuật 3D xương Granite(xương gạch lát)		đ/m2	1.050.000	
4	Đá Granite ốp lát, dày 20mm				Công ty CP Khai thác Đá TTH; giá tại Thôn Quê Chừ, Lộc Điền, Phú Lộc; khổ rộng >0,6m cộng thêm 200.000 đ/m2.
114	Đá đen Huế loại 1	Khổ <=0,6; dài<=1,6m	đ/m2	660.000	
115	Đá đen Huế loại 2	Khổ <=0,6; dài<=1,6m	đ/m2	480.000	
116	Đá đen Huế loại 3	Khổ <=0,6; dài<=1,6m	đ/m2	290.000	
117	Đá xẻ thô		đ/m2	270.000	
118	Đá đen Huế băm nhỏ		đ/m2	370.000	
119	Đá vĩa 900x220x200		đ/viên	520.000	
120	Đá đen Huế loại 1	Khổ <=0,6; dài>1,6m	đ/m2	900.000	
121	Đá đen Huế loại 2	Khổ <=0,6; dài>1,6m	đ/m2	680.000	
122	Đá đen Huế loại 3	Khổ <=0,6; dài>1,6m	đ/m2	430.000	
IV	KIM KHÍ				
1	Thép Hòa Phát				
123	Thép cuộn D6, D8	CB240-T	đ/kg	16.150	CÔNG TY CỔ PHẦN HƯƠNG THỦY. * Tru sở: 1151 Nguyễn Tất Thành- TX Hương Thủy -TT Huế. ĐT: 0234.3862264 Fax:0234.3861600; * Xi nghiệp cơ khí Huế Tôn: 496 Nguyễn Tất Thành- Hương Thủy; * CN xưởng Huế tôn Tứ Hạ, số 30 CM tháng 8, KV10- TX Hương Trá; * CN xưởng Huế Tôn
124	Thép cây D10, L=11,7m	CB300-V	đ/kg	16.000	
125	Thép cây D10, L=11,7m	CB400-V	đ/kg	16.220	
126	Thép cây D12, L=11,7m	CB300-V	đ/kg	15.800	
127	Thép cây D12, L=11,7m	CB400-V	đ/kg	16.020	
128	Thép cây D14-D22, L=11,7m	CB300-V	đ/kg	15.750	
129	Thép cây D14-D25, L=11,7m	CB400-V	đ/kg	15.970	
2	Lưới thép				
130	Lưới B40 Sài Gòn (3 ly hoặc 3,5 ly)	Sài Gòn	đ/kg	22.000	* CN xưởng Huế Tôn
131	Lưới B40 (SG)+Kẽm gai (2,7 ly)	Sài Gòn	đ/kg	22.200	
3	Thép VAS				
132	Thép cuộn Fi 6,8	CB300-T	đ/kg	16.225	Công ty CP Thép Vas Việt Mỹ; Giá bán tại Lô A10, Võ Văn Kiệt, An Tây, Huế.
133	Thép thanh vằn D10	CB300-V	đ/kg	16.170	
134	Thép thanh vằn D12-D20	CB300-V	đ/kg	15.950	
135	Thép thanh vằn D10	CB400-V	đ/kg	16.390	
136	Thép thanh vằn D12-D32	CB400-V	đ/kg	16.170	
137	Thép thanh vằn D10	CB500-V	đ/kg	16.500	
138	Thép thanh vằn D12-D32	CB500-V	đ/kg	16.280	
V	CỬA CÁC LOẠI				
A	CỬA HÙNG THỊNH WINDOW				CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ HÙNG THỊNH, thôn Nhất Phong, xã Phong Chương, huyện Phong Điền, tỉnh Thừa Thiên Huế, Giá chênh lệch so với kính trắng 6,38mm: Kính trắng 5mm: -250.000 đ/m2; Kính 6,38 mờ +80.000 đ/m2; Kính 8,38 trắng +300.000đ/m2, kính mờ +55.000 đ/m2.
I	Cửa nhựa uPVC (Profile SPARLEE Hệ châu Á; lõi thép dày 1,2÷1,4mm- kính trắng 6,38mm), PKKK: GQ.				
139	Hệ vách kính		đ/m2	1.600.000	
140	Cửa sổ 1,2,4 cánh mở quay, 1 cánh mở hất, 2 cánh mở trượt- chưa gồm PKKK GQ: cửa sổ 1 cánh mở quay 815.000 đ/bộ, cửa sổ 2 cánh quay 1.250.000 đ/bộ, cửa sổ 4 cánh quay 2.350.000 đ/bộ, cửa sổ 1 cánh mở hất: 780.000 đ/bộ, cửa sổ 2 cánh mở trượt: 550.000 đ/bộ		đ/m2	1.800.000	
141	Cửa đi 1,2,4 cánh mở quay, 2 mở trượt- chưa gồm PKKK GQ cửa đi 1 cánh mở quay: 1.400.000 đ/bộ; cửa đi 2 cánh mở quay: 2.400.000 đ/bộ; cửa đi 2 cánh mở trượt: 1.000.000 đ/bộ, 4 cánh mở quay 5.500.000 đ/bộ		đ/m2	2.000.000	
II	Cửa nhôm cao cấp (Profile Xingfa nhập khẩu; dày trung bình 1,4-2,5mm; kính trắng Việt Nhật 6,38mm), PKKK: Kinlong.				

142	Vách kính dày 1,4mm; vách ngăn chia đồ cố định hoặc kết hợp cửa	đ/m2	1.900.000	Kính cường lực 8mm +350.000 đ/m2; Cường lực 10mm +350.000 đ/m2. Đơn giá đã bao gồm VAT, vận chuyển và lắp đặt tại công trình trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế
143	Cửa sổ 1,2 cánh mở quay, 1 cánh mở hất, 2 cánh mở trượt- chưa gồm PKKK Kinlong: cửa sổ 1 cánh mở quay 1.100.000 đ/bộ, cửa sổ 2 cánh mở quay 1.540.000 đ/bộ, cửa sổ 1 cánh mở hất: 820.000 đ/bộ, cửa sổ 2 cánh mở trượt: 1.800.000 đ/bộ	đ/m2	2.200.000	
144	Cửa đi 1,2,4 cánh mở quay, 2 mở trượt- chưa gồm PKKK Kinlong: Cửa đi 1 cánh mở quay: 2.136.000 đ/bộ; cửa đi 2 cánh mở quay: 3.250.000 đ/bộ, 4 cánh mở quay 7.020.000 đ/bộ, 2 cánh mở trượt: 1.650.000 đ/bộ.	đ/m2	2.400.000	
B CỬA QUÝ PHÁT WINDOW				
I	Cửa nhựa uPVC (Profile SPARLEE Hệ châu Á; lõi thép dày 1,2mm-kính trắng 6,38mm), PKKK: GQ.			CÔNG TY TNHH MTV THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ QUÝ PHÁT, 19/7 Ngự Bình, P. An Cựu, TP Huế, Giá chênh lệch so với kính trắng 6,38mm: Kính trắng 5mm: -250.000 đ/m2; Kính 6,38 mờ +80.000 đ/m2; Kính 8,38 trắng +300.000đ/m2, kính mờ +55.000 đ/m2; Kính cường lực 8mm +350.000 đ/m2; Cường lực 10mm +350.000 đ/m2. Đơn giá đã bao gồm VAT, vận chuyển và lắp đặt tại công trình trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế
145	Hệ vách kính	đ/m2	1.530.000	
146	Cửa sổ 1,2,4 cánh mở quay, 1 cánh mở hất, 2 cánh mở trượt- chưa gồm PKKK GQ: cửa sổ 1 cánh mở quay 815.000 đ/bộ, cửa sổ 2 cánh mở quay 1.250.000 đ/bộ, cửa sổ 4 cánh mở quay 2.350.000 đ/bộ, cửa sổ 1 cánh mở hất: 780.000 đ/bộ, cửa sổ 2 cánh mở trượt: 550.000 đ/bộ	đ/m2	1.987.000	
147	Cửa đi 1,2,4 cánh mở quay, 2 mở trượt- chưa gồm PKKK GQ cửa đi 1 cánh mở quay: 1.400.000 đ/bộ; cửa đi 2 cánh mở quay: 2.400.000 đ/bộ; cửa đi 2 cánh mở trượt: 1.000.000 đ/bộ, 4 cánh mở quay 5.500.000 đ/bộ	đ/m2	2.138.000	
II	Cửa nhôm cao cấp (Profile Xingfa nhập khẩu; dày trung bình 1,4-2,5mm; kính trắng Việt Nhật 6,38mm), PKKK: Kinlong.			
148	Vách kính dày 1,4mm; vách ngăn chia đồ cố định hoặc kết hợp cửa	đ/m2	1.892.000	CÔNG TY TNHH MAI ANH, Số 52A Đào Tấn, P. Phước Vĩnh, TP Huế, TT Huế. Tel: 02343898123, Giá chênh lệch so với kính trắng 6,38mm; Kính 6,38 mờ +95.000 đ/m2; Kính 8,38mm trắng+350.000 đ/m2, kính mờ+65.000 đ/m2; Kính cường lực
149	Cửa sổ 1,2 cánh mở quay, 1 cánh mở hất, 2 cánh mở trượt- chưa gồm PKKK Kinlong: cửa sổ 1 cánh mở quay 1.105.000 đ/bộ, cửa sổ 2 cánh mở quay 1.540.000 đ/bộ, cửa sổ 1 cánh mở hất: 820.000 đ/bộ, cửa sổ 2 cánh mở trượt: 1.800.000 đ/bộ	đ/m2	2.249.000	
150	Cửa đi 1,2,4 cánh mở quay, 2 mở trượt- chưa gồm PKKK Kinlong: Cửa đi 1 cánh mở quay: 2.136.000 đ/bộ; cửa đi 2 cánh mở quay: 3.250.000 đ/bộ, 4 cánh mở quay 7.020.000 đ/bộ, 2 cánh mở trượt: 1.650.000 đ/bộ.	đ/m2	2.538.000	
C CỬA MAI ANH WINDOW				
I	Cửa nhựa uPVC (Profile SPARLEE Hệ châu Á; lõi thép dày 1,2mm-kính trắng Việt Nhật 6,38mm, chưa bao gồm phụ kiện)			CÔNG TY TNHH MAI ANH, Số 52A Đào Tấn, P. Phước Vĩnh, TP Huế, TT Huế. Tel: 02343898123, Giá chênh lệch so với kính trắng 6,38mm; Kính 6,38 mờ +95.000 đ/m2; Kính 8,38mm trắng+350.000 đ/m2, kính mờ+65.000 đ/m2; Kính cường lực
151	Hệ vách kính, chia đồ cố định	đ/m2	1.818.000	
152	Cửa sổ 2-4 cánh mở trượt, chưa bao gồm PKKK GQ tay nắm CS, thanh nẹp CS, phòng gió, chống rung, ray nhôm, chốt phụ 625.240 đ/bộ	đ/m2	2.688.000	
153	Cửa sổ mở hất, mở quay một cánh, chưa bao gồm PKKK GQ: tay nắm CS, thanh nẹp CS, bản lề chữ A chống va đập, thanh chống 715.000 đ/bộ	đ/m2	2.688.000	
154	Cửa sổ 2 cánh mở quay, chưa bao gồm PKKK GQ: Bản lề chữ A, thanh nẹp CS, chốt cánh phụ, tay nắm CS 1.250.000 đ/bộ	đ/m2	2.750.000	
155	Hệ cửa đi 1-2 cánh mở quay, chưa bao gồm PKKK GQ cửa đi 1 cánh: 03 bản lề 3D, thanh chuyển động khóa đa điểm có lẫy gà, hai đầu chia 1.629.000 đ/bộ; PKKK GQ cửa đi 2 cánh: 6 bản lề 3D, thanh chuyển động khóa đa điểm 2 đầu chia sử dụng thanh celemol cánh phụ 2.318.182 đ/bộ	đ/m2	2.774.000	
156	Hệ cửa đi 2 cánh mở trượt, chưa bao gồm PKKK GQ: 1 bộ thanh chuyển động có khóa cửa trượt 1600mm, tay nắm đôi+vít, ổ khóa đúc 2 bên chia, 4 bánh xe đôi, ray đồng, chốt cánh phụ 1.650.000 đ/bộ	đ/m2	2.850.000	
157	Hệ cửa đi 4 cánh mở quay, chưa bao gồm PKKK GQ: Bản lề 3D, lề trung gian, thanh chuyển động khóa đa điểm hai đầu chia, sử dụng thanh celemol cánh phụ 7.370.000 đ/bộ	đ/m2	3.100.000	
II	Cửa nhôm cao cấp (Profile Xingfa nhập khẩu; dày trung bình 1,4-2,5mm; kính trắng Việt Nhật 6,38mm), PKKK: Kinlong.			
158	Vách kính dày 1,4mm; vách ngăn chia đồ cố định hoặc kết hợp cửa (Hệ 55)	đ/m2	2.349.000	

159	Cửa đi lùa, sổ lùa; cửa đi, cửa sổ mở hai rây trượt 2-4 cánh, chưa bao gồm PKKK: cửa sổ mở trượt: thanh khóa chuyển động, tay nắm, bánh xe: 1.050.000 đ/bộ; PKKK: cửa đi mở trượt: thanh chuyển động, khóa đa điểm, ray đồng: 2.520.000 đ/bộ (Hệ 2001 dày 2,0mm)	đ/m2	2.984.000	8mm+350.000 đ/m2; Kính cường lực 10mm+385.000 đ/m2 - Đơn giá đã bao gồm vận chuyển và lắp đặt tại công trình trên địa bàn TT-Huế
160	Cửa sổ mở quay 1-2 cánh, chưa bao gồm PKKK: cửa sổ mở quay 1 cánh: Bàn lề chữ A, thanh khóa chuyển động, tay nắm, chống xệ 1.150.000 đ/bộ; chưa bao gồm PKKK: cửa sổ mở quay 2 cánh, bàn lề chữ A, thanh khóa chuyển động, tay nắm, chống xệ, chốt cánh phụ: 1.292.000 đ/bộ (Hệ 55 dày 1,4mm tương đương Hệ 1000)	đ/m2	2.995.000	
161	Cửa đi 1 cánh mở quay, chưa bao gồm PKKK: Bàn lề 3D, khóa đa điểm có lẫy gà 2.350.000 đ/bộ (Hệ 55 dày 2,0mm tương đương Hệ 1000)	đ/m2	3.328.000	
162	Cửa đi 2-4 cánh mở quay, chưa bao gồm PKKK: cửa đi 2 cánh: Bàn lề 3D, thanh chuyển động khóa đa điểm, 2 chốt cánh phụ 3.575.000 đ/bộ; PKKK cửa đi 4 cánh: Bàn lề 3D, thanh chuyển động khóa đa điểm, 6 chốt cánh phụ 7.020.000 đ/bộ (Hệ 55 dày 2,0mm tương đương Hệ 1000)	đ/m2	3.376.000	
163	Cửa đi 4 cánh xếp trượt, chưa bao gồm PKKK: Bàn lề gấp mở trượt, thanh chuyển động khóa đa điểm, 1 bộ bánh xe trượt trên dưới, bộ chốt cánh phụ 9.150.000 đ/bộ (Hệ EURS45 dày 2,0mm tương đương Hệ 1000)	đ/m2	3.250.000	
164	Hệ vách kính mặt dựng lộ đồ kính đơn dày 2,5mm; vách kính chia đồ mặt dựng (Hệ 65 tương đương Hệ 1000)	đ/m2	3.392.000	
D CỬA LUCKY WINDOWS				
	Cửa nhựa uPVC (Profile SPARLEE Hệ châu Á; lõi thép dày 1,4mm-kính trắng Việt Nhật 6,38mm)			CÔNG TY TNHH SX XD TM DV MINH AN 05 Nguyễn Tất Thành - Thủy Phương - Hương Thủy - TT Huế; Tel: 02343.839.797 Giá chênh lệch so với kính trắng 6,38mm hoặc cường lực 8mm; Kính 6,38 mờ +95.000 đ/m2; Kính 8,38mm trắng+350.000 đ/m2, kính mờ+65.000 đ/m2; Kính cường lực 10mm+385.000 đ/m2 - Đơn giá đã bao gồm vận chuyển và lắp đặt tại công trình trên địa bàn TT-Huế
165	Hệ vách kính Luckywindows	đ/m2	2.090.000	
166	Cửa sổ 2 cánh mở quay, 1 cánh mở hất, 2 cánh mở trượt-Hệ Luckywindows chưa gồm PKKK GQ cửa sổ 2 cánh mở trượt: 650.000 đ/bộ; cửa sổ 1 cánh mở hất: 725.000 đ/bộ, cửa sổ 2 cánh mở quay: 1.250.000 đ/bộ	đ/m2	3.035.000	
167	Cửa đi 1 cánh mở quay-Hệ Luckywindows chưa gồm PKKK GQ cửa đi 1 cánh mở quay: 1548.000 đ/bộ	đ/m2	3.060.000	
168	Cửa đi 2 cánh mở quay, 2 cánh mở trượt-Hệ Luckywindows chưa gồm PKKK GQ cửa đi 2 cánh mở quay: 2.418.000 đ/bộ; cửa đi 2 cánh mở trượt: 1.650.000 đ/bộ	đ/m2	3.185.000	
	Cửa nhôm cao cấp (Profile Xingfa nhập khẩu; dày trung bình 1,4-2,5mm; kính trắng Việt Nhật 6,38mm), PKKK: Kinlong.			
169	Vách kính dày 1,4mm; vách ngăn chia đồ cố định hoặc kết hợp cửa (Hệ 55)	đ/m2	2.100.000	
170	Cửa sổ lùa 2 cánh dày 2mm, chưa bao gồm PKKK: cửa sổ mở trượt: thanh khóa chuyển động, tay nắm, bánh xe: 1.800.000 đ/bộ	đ/m2	3.080.000	
171	Cửa sổ mở quay 1-2 cánh dày 1,4mm, chưa bao gồm PKKK: cửa sổ mở quay 1 cánh: Bàn lề chữ A, thanh khóa chuyển động, tay nắm, chống xệ 1.105.000 đ/bộ; chưa bao gồm PKKK: cửa sổ mở quay 2 cánh, bàn lề chữ A, thanh khóa chuyển động, tay nắm, chống xệ, chốt cánh phụ: 1.540.000 đ/bộ (Hệ 55 dày 1,4mm tương đương Hệ 1000)	đ/m2	3.450.000	
172	Cửa đi 1 cánh mở quay, 2 cánh mở quay, chưa bao gồm PKKK: cửa đi 1 cánh Bàn lề 3D, khóa đa điểm có lẫy gà 2.436.000 đ/bộ, PKKK: cửa đi 2 cánh Bàn lề 3D, khóa đa điểm có lẫy gà 3.750.000 đ/bộ (Hệ 55 dày 2,0-2,5mm tương đương Hệ 1000)	đ/m2	3.800.000	
E CỬA EVERLASTING				
I	Cửa nhựa uPVC (Profile SPARLEE Hệ châu Á; lõi thép dày 1,4mm-kính trắng 6,38mm)			CÔNG TY CP Đầu tư Thương mại Everlasting: 31 Trần Hoàn - Thủy Lương - Hương Thủy - TT Huế; Giá chênh lệch so với kính trắng 6,38mm: Kính trắng 5mm: -250.000 đ/m2; Kính 6,38 mờ +95.000 đ/m2; Kính 8,38 trắng +350.000 đ/m2, kính mờ +65.000 đ/m2; Kính cường lực 8mm +350.000 đ/m2; Cường lực 10mm +385.000 đ/m2. Đơn giá đã bao gồm vận chuyển và lắp đặt tại
173	Hệ vách kính	đ/m2	1.709.000	
174	Cửa sổ 1 cánh, 2 cánh mở quay, hất, trượt chưa gồm PKKK GQ 1 cánh 525.000 đ/bộ; 2 cánh 985.000 đ/bộ, 2 cánh trượt 525.000 đ/bộ	đ/m2	2.475.000	
175	Cửa đi 1 cánh, 2 cánh, 4 cánh mở quay, trượt chưa gồm PKKK GQ 1 cánh mở quay 1.450.000 đ/bộ; 2 cánh mở quay 2.500.000 đ/bộ; 2 cánh trượt 1.650.000 đ/bộ; 4 cánh quay 5.575.000 đ/bộ	đ/m2	2.546.000	
II	Cửa nhôm cao cấp (Profile Xingfa nhập khẩu; dày trung bình 1,4-2,5mm; kính trắng 6,38mm), PKKK: Kinlong.			
176	Vách kính	đ/m2	1.856.000	
177	Cửa sổ 1 cánh, 2 cánh mở quay, hất, trượt, chưa bao gồm PKKK: mở quay 1 cánh 1.050.000 đ/bộ; 2 cánh quay 1.300.000 đ/bộ; trượt 1.050.000 đ/bộ	đ/m2	2.834.000	

178	Cửa đi 1 cánh, 2 cánh, 4 cánh mở quay, trượt, chưa bao gồm PKKK: 1 cánh mở quay 2.250.000 đ/bộ; 2 cánh quay 3.550.000 đ/bộ, 2 cánh mở trượt 2.250.000 đ/bộ; 4 cánh mở quay 7.150.000 đ/bộ; 4 cánh xếp trượt 9.050.000 đ/bộ.	đ/m2	3.226.000	công trình trên địa bàn TT-Huế
F	CỬA TRƯỞNG GIA PHÁT			
	Cửa nhôm cao cấp (Profile Xingfa nhập khẩu; dày trung bình 1,4-2,0mm; kính trắng 8mm), PKKK: Kinlong.			Công ty TNHH MTV Trương Gia Phát: Số 9, đường số 1, phường An Hòa, thành phố Huế; Giá chênh lệch so với kính trắng 8mm, mờ thêm 100.000 đ/m2, kính trong 10mm thêm 100.000 đ/m2, kính mờ 10mm thêm 200.000 đ/m2. Đơn giá đã bao gồm vận chuyển và lắp đặt tại công trình trên địa bàn TT-Huế
179	Vách kính	đ/m2	1.465.000	
180	Cửa sổ và cửa đi trượt 2 cánh, chưa bao gồm PKKK: Cửa sổ 2 cánh mở trượt, khóa bán nguyệt, bánh xe, dẫn hướng 1.020.000 đ/bộ; Cửa đi 2 cánh mở trượt: Tay nắm D, bánh xe đôi, dẫn hướng: 2.250.000 đ/bộ.	đ/m2	2.216.000	
181	Cửa sổ mở quay 1-2-4 cánh, cửa sổ mở hất chưa bao gồm PKKK: Cửa sổ mở quay 1 cánh: Bàn lề chữ A, thanh khóa chuyển động, tay nắm, chống xệ 1.100.000 đ/bộ; cửa sổ mở quay 2 cánh, bàn lề chữ A, thanh khóa chuyển động, tay nắm, chống xệ, chốt cánh phụ 1.395.000 đ/bộ Cửa sổ mở hất: Thanh chống gió, lề chữ A, tay nắm 820.000 đ/bộ.	đ/m2	2.214.000	
182	Cửa đi mở quay 1-2-4 cánh, chưa bao gồm PKKK: Cửa đi 1 cánh mở quay: Bàn lề 3D, khóa đơn điểm 2.320.000 đ/bộ; Cửa đi 2 cánh mở quay: Bàn lề 3D, thanh chuyển động, khóa đa điểm, 2 chốt cánh phụ, vấu, bịt đồ: 3.600.000 đ/bộ; Cửa đi 4 cánh: Bàn lề 3D, lề trung gian, thanh chuyển động, khóa đa điểm, 6 chốt cánh phụ 7.020.000 đ/bộ.	đ/m2	2.236.000	
G	CỬA NHỰA uPVC SKYDOOR (Profile SPARLEE hệ châu Á-hãng SHIDE; lõi thép mạ kẽm; PKKK GQ-kính trắng 6,38mm)			
183	Hệ vách kính	đ/m2	1.700.000	CÔNG TY CP SKY DOOR; ĐC: 144 Lê Duẩn, TP Huế. Fax: 0234.3533977; Giá chênh lệch so với kính trắng 6,38mm: kính 6,38mm mờ + 95.000 đ/m2 hoặc 8,38mm + 350.000 đ/m2, kính 8.00mm cường lực + 120.000 đồng, kính 10mm cường lực + 400.000 đ/m2; Đơn giá đã bao gồm vận chuyển và lắp đặt tại công trình trên địa bàn TT-Huế
184	Cửa sổ 2, 4 cánh mở trượt, chưa bao gồm PKKK hãng GQ: Vấu chốt, thanh chuyển động, tay nắm mở trượt, bánh xe đơn, chốt cánh phụ 600.000 đ/bộ	đ/m2	2.040.000	
185	Cửa sổ mở hất, chưa bao gồm PKKK hãng GQ: thanh chuyển động, thanh chống gió, lề chữ A, tay nắm: 800.000 đ/bộ	đ/m2	2.270.000	
186	Cửa sổ 1 cánh mở quay, chưa bao gồm PKKK hãng GQ: Thanh chuyển động, vấu chốt; tay nắm mở quay, bàn lề chữ A 820.000 đ/bộ	đ/m2	2.270.000	
187	Cửa sổ 2 cánh mở quay, chưa bao gồm PKKK hãng GQ: Thanh chuyển động, vấu chốt; tay nắm mở quay, bàn lề chữ A, bộ chốt cánh phụ trên dưới 1.240.000 đ/bộ	đ/m2	2.270.000	
188	Cửa sổ 4 cánh mở quay, chưa bao gồm PKKK hãng GQ: Thanh chuyển động, vấu chốt; tay nắm mở quay, bàn lề chữ A, bộ chốt cánh phụ trên dưới 4.500.000 đ/bộ	đ/m2	2.270.000	
189	Hệ cửa đi 1 cánh mở quay, chưa bao gồm PKKK hãng GQ: Lề 3D, thanh khóa chuyển động đa điểm, vấu chốt, tay nắm mở đôi, ổ khóa chốt hai đầu chìa + nắp đầy khóa 1.650.000 đ/bộ	đ/m2	2.350.000	
190	Hệ cửa đi 2 cánh mở quay, chưa bao gồm PKKK hãng GQ: Lề 3D, thanh khóa chuyển động đa điểm, vấu chốt, tay nắm mở đôi, ổ khóa chốt hai đầu chìa + nắp đầy khóa, bộ chốt cánh phụ 2.540.000 đ/bộ	đ/m2	2.350.000	
191	Hệ cửa đi 2 cánh mở trượt, chưa bao gồm PKKK hãng GQ: thanh khóa chuyển động; tay nắm đôi; vấu chốt, bánh xe đôi, ray trượt 1.080.000 đ/bộ	đ/m2	2.350.000	
192	Hệ cửa đi 4 cánh mở quay, chưa bao gồm PKKK hãng GQ: lề 3D, lề trung gian, thanh khóa chuyển động, vấu chốt, tay nắm mở đôi, ổ khóa chốt hai đầu chìa, nắp đầy khóa, thanh keleton 10.500.000 đ/bộ	đ/m2	2.500.000	
193	Hệ cửa đi 1 cánh mở quay_dùng trên kính dưới lá sách; chưa bao gồm PKKK hãng GQ: Lề 3D, thanh khóa chuyển động đa điểm, vấu chốt, tay nắm mở đôi, ổ khóa chốt hai đầu chìa + nắp đầy khóa 1.650.000 đ/bộ	đ/m2	2.350.000	
H	CỬA NHỰA uPVC VILACONIC (Profile VILACONIC màu trắng, lõi thép 1,2mm, kính trắng an toàn 6,38mm, PKKK GQ)			
194	Hệ vách kính	đ/m2	900.000	Công ty Cổ phần Vilaconic, TP. Vinh, Nghệ An; Giá chênh lệch so với kính trắng an toàn 6,38mm: Kính mờ an toàn 6,38mm+95.000đ/m2, kính trắng an toàn 8,38mm
195	Cánh cửa sổ 2 đến 4 cánh mở trượt, chưa bao gồm PKKK GQ tay nắm CS, thanh nẹp CS, phòng gió, chống rung, ray nhôm, chốt phụ 625.240 đ/bộ	đ/m2	990.000	
196	Cửa sổ mở hất, mở quay 1 cánh, chưa bao gồm PKKK GQ: tay nắm CS, thanh nẹp CS, bàn lề chữ A chống va đập, thanh chống 715.000 đ/bộ	đ/m2	1.200.000	
197	Cửa sổ 2 cánh mở quay, chưa bao gồm PKKK GQ: bàn lề chữ A, thanh nẹp CS, chốt cánh phụ, tay nắm CS 1.250.000 đ/bộ	đ/m2	1.220.000	

198	Hệ cửa đi 1-2 cánh mở quay, chưa bao gồm PKKK GQ cửa đi 1 cánh: 03 bản lề 3D, thanh chuyển động khóa đa điểm có lẫy gà, hai đầu chia 1.629.000 đ/bộ; PKKK GQ cửa đi 2 cánh: 06 bản lề 3D, thanh chuyển động khóa đa điểm 2 đầu chia sử dụng thanh celemol cánh phụ 2.318.182 đ/bộ	đ/m2	1.340.000	+350.000đ/m2, kính mờ an toàn 8,38mm+415.000đ/m2, kính cường lực 8mm+350.000 đ/m2, kính cường lực 10mm +385.000 đ/m2; Đơn giá đã bao gồm vận chuyển và lắp đặt tại công trình trên địa bàn TT-Huế	
199	Hệ cửa đi mở trượt, chưa bao gồm PKKK GQ: 01 thanh chuyển động có khóa cửa trượt 1600mm, tay nắm đôi+vít, ổ khóa đúc 2 bên chia, 4 bánh xe đôi, ray nhôm, cánh chốt phụ 1.650.000 đ/ bộ	đ/m2	1.250.000		
200	Hệ cửa đi 4 cánh mở quay, chưa bao gồm PKKK GQ: bản lề 3D, lề trung gian, thanh chuyển động khóa đa điểm hai đầu chia, sử dụng thanh celemol cánh phụ 7.370.000 đ/bộ	đ/m2	1.400.000		
I	CỬA NHỰA uPVC SKYDOOR (Profile SPARLEE hệ châu Á-hãng SHIDE; lõi thép mạ kẽm; PKKK GQ-kính trắng 6,38mm)				
201	Hệ vách kính	đ/m2	1.700.000	CÔNG TY CP SKY DOOR; ĐC: 144 Lê Duẩn, TP Huế. Fax: 0234.3533977; Giá chênh lệch so với kính trắng 6,38mm: Kính 6,38mm mờ + 95.000 đồng/m2, kính 8,38mm mờ + 350.000 đ/m2, kính 8mm cường lực + 120.000 đồng/m2, kính 10mm cường lực + 400.000 đồng/m2; Đơn giá đã bao gồm vận chuyển và lắp đặt tại công trình trên địa bàn TT-Huế	
202	Cửa sổ 2, 4 cánh mở trượt, chưa bao gồm PKKK hãng GQ: Vấu chốt, thanh chuyển động, tay nắm mở trượt, bánh xe đơn, chốt cánh phụ 600.000 đ/bộ	đ/m2	2.040.000		
203	Cửa sổ mở hất, chưa bao gồm PKKK hãng GQ: thanh chuyển động, thanh chống gió, lề chữ A, tay nắm: 800.000 đ/bộ	đ/m2	2.270.000		
204	Cửa sổ 1 cánh mở quay, chưa bao gồm PKKK hãng GQ: Thanh chuyển động, vấu chốt; tay nắm mở quay, bản lề chữ A 820.000 đ/bộ	đ/m2	2.270.000		
205	Cửa sổ 2 cánh mở quay, chưa bao gồm PKKK hãng GQ: Thanh chuyển động, vấu chốt; tay nắm mở quay, bản lề chữ A, bộ chốt cánh phụ trên dưới 1.240.000 đ/bộ	đ/m2	2.270.000		
206	Cửa sổ 4 cánh mở quay, chưa bao gồm PKKK hãng GQ: Thanh chuyển động, vấu chốt; tay nắm mở quay, bản lề chữ A, bộ chốt cánh phụ trên dưới 4.500.000 đ/bộ	đ/m2	2.270.000		
207	Hệ cửa đi 1 cánh mở quay, chưa bao gồm PKKK hãng GQ: Lề 3D, thanh khóa chuyển động đa điểm, vấu chốt, tay nắm mở đôi, ổ khóa chốt hai đầu chia + nắp đáy khóa 1.650.000 đ/bộ	đ/m2	2.350.000		
208	Hệ cửa đi 2 cánh mở quay, chưa bao gồm PKKK hãng GQ: Lề 3D, thanh khóa chuyển động đa điểm, vấu chốt, tay nắm mở đôi, ổ khóa chốt hai đầu chia + nắp đáy khóa, bộ chốt cánh phụ 2.540.000 đ/bộ	đ/m2	2.350.000		
209	Hệ cửa đi 2 cánh mở trượt, chưa bao gồm PKKK hãng GQ: thanh khóa chuyển động; tay nắm đôi; vấu chốt, bánh xe đôi, ray trượt 1.080.000 đ/bộ	đ/m2	2.350.000		
210	Hệ cửa đi 4 cánh mở quay, chưa bao gồm PKKK hãng GQ: lề 3D, lề trung gian, thanh khóa chuyển động, vấu chốt, tay nắm mở đôi, ổ khóa chốt hai đầu chia, nắp đáy khóa, thanh kelemon 10.500.000 đ/bộ	đ/m2	2.500.000		
211	Hệ cửa đi 1 cánh mở quay_dùng trên kính dưới lá sách; chưa bao gồm PKKK hãng GQ: Lề 3D, thanh khóa chuyển động đa điểm, vấu chốt, tay nắm mở đôi, ổ khóa chốt hai đầu chia + nắp đáy khóa 1.650.000 đ/bộ	đ/m2	2.350.000		
VI	SƠN CÁC LOẠI				
A	SƠN MYKOLOR (GRAND)				
212	Bột bả nội cao cấp Grand Crystal	40 Kg	đ/bao	440.000	Chi nhánh công ty 4 Oranges Co., Ltd tại Đà Nẵng. Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế
213	Bột bả nội và ngoại thất Grand Marble	40 Kg	đ/bao	445.000	
214	Sơn lót chống kiềm ngoại thất Grand Alkali Filter	18L	đ/thùng	2.700.000	
215	Sơn lót chống kiềm nội thất Grand Alkali Filter	18L	đ/thùng	2.030.000	
216	Sơn nội thất Grand Opal Feel	18L	đ/thùng	1.910.000	
217	Sơn nội thất Walcare Matt	18L	đ/thùng	2.590.000	
218	Sơn ngoại thất Grand Jade Feel	18L	đ/thùng	3.280.000	
219	Sơn ngoại thất Walcare Matt	18L	đ/thùng	3.780.000	
220	Sơn ngoại thất Touch Semigloss	18L	đ/thùng	3.908.000	
B	SƠN JOTON				
221	Bột bả ngoại thất	40 Kg	đ/bao	424.000	Chi nhánh công ty Cổ phần L.Q Joton Đà
222	Bột bả nội thất Sp.Filler	40 Kg	đ/bao	327.000	
223	Sơn lót chống kiềm ngoại thất Pros	18L	đ/thùng	2.433.000	
224	Sơn lót chống kiềm nội thất Prosin	18L	đ/thùng	1.567.000	
225	Sơn nội thất cao cấp-Mifa	18L	đ/thùng	2.000.000	

226	Sơn nội thất cao cấp-New Fa	18L	đ/thùng	1.325.000	Năng. Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế
227	Sơn nội thất-Jony	18L	đ/thùng	950.000	
228	Sơn nội thất-Accord	18L	đ/thùng	832.000	
229	Sơn ngoại thất-FA cao cấp	5L	đ/thùng	1.220.000	
230	Sơn ngoại thất-Jony-H	18L	đ/thùng	1.583.000	
231	Sơn ngoại thất-Jony Bóng	18L	đ/thùng	2.873.000	
C	SƠN DUTEX				
232	Bột bả nội thất cao cấp, Plus (40 kg)	40 Kg	đ/bao	389.400	CÔNG TY TNHH TM DV XD HOÀNG GIA; Địa chỉ: E14 Nguyễn Oanh, phường 17, quận Gò Vấp, TP.HCM. Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế
233	Bột bả ngoại thất cao cấp, Plus (40 kg)	40 Kg	đ/bao	434.500	
234	Sơn lót chống kiềm cao cấp nội và ngoại thất Sealer	18L	đ/thùng	2.019.600	
235	Sơn lót chống kiềm nội và ngoại thất Sealer 1000	18L	đ/thùng	1.313.400	
236	Sơn nội thất che phủ hiệu quả PLUS	18L	đ/thùng	1.427.800	
237	Sơn nội thất KAYO	25Kg	đ/thùng	665.500	
238	Sơn nước ngoại thất che phủ hiệu quả PLUS	18L	đ/thùng	1.802.900	
239	Sơn ngoại thất KAYO	25Kg	đ/thùng	1.323.300	
D	SƠN NICE SPACE				
240	Bột bả nội thất Interior Mastic	40 Kg	đ/bao	270.000	Công ty cổ phần sơn HT, Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế
241	Bột bả ngoại thất Exterior Mastic	40 Kg	đ/bao	360.000	
242	Sơn lót chống kiềm nội thất Sealer Int.	21kg	đ/thùng	1.930.000	
243	Sơn lót chống kiềm ngoại thất Sealer Ext.	21kg	đ/thùng	2.540.000	
244	Sơn nội thất HT-18	23kg	đ/thùng	620.000	
245	Sơn nội thất cao cấp HT-06	22kg	đ/thùng	1.380.000	
246	Sơn ngoại thất HT-19	22kg	đ/thùng	1.680.000	
247	Sơn ngoại thất cao cấp HT-10	22kg	đ/thùng	1.840.000	
E	SƠN ISOTEX				
248	Bột bả nội thất cao cấp	40 Kg	đ/bao	325.000	Công ty TNHH Sơn ISOTEX Việt Nam. Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế
249	Bột bả ngoại thất cao cấp	40 Kg	đ/bao	435.000	
250	Sơn lót chống kiềm nội thất cao cấp	22kg	đ/thùng	1.770.000	
251	Sơn lót chống kiềm ngoại thất cao cấp	21kg	đ/thùng	2.695.000	
252	Sơn mịn nội thất cao cấp	25kg	đ/thùng	1.195.000	
253	Sơn siêu trắng nội thất cao cấp	24kg	đ/thùng	1.395.000	
254	Sơn mịn ngoại thất cao cấp	23kg	đ/thùng	1.985.000	
F	SƠN SPEC				
	NHÂN HIỆU SPEC HELLO				
255	Bột bả tường nội thất Putty	40 Kg	đ/bao	328.000	Công ty 4 Oranges Co.Ltd., Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế
256	Bột bả tường nội và ngoại thất Filler	40 Kg	đ/bao	444.000	
257	Sơn lót chống kiềm nội thất Alkali Primer	18L	đ/thùng	2.304.700	
258	Sơn lót chống kiềm ngoại thất Alkali Lock	18L	đ/thùng	3.045.700	
259	Sơn nước nội thất bóng mờ Fast	17,5L	đ/thùng	1.392.700	
260	Sơn nước nội thất dễ lau chùi Easy Wash	17,5L	đ/thùng	2.280.000	
261	Sơn ngoại thất bóng mờ Fast	17,5L	đ/thùng	2.483.300	
262	Sơn ngoại thất bóng mờ cao cấp All	17,5L	đ/thùng	3.300.100	
	NHÂN HIỆU SPEC GO GREEN				
263	Bột bả tường nội thất Filler	40 Kg	đ/bao	315.000	
264	Bột bả tường nội và ngoại thất Filler	40 Kg	đ/bao	460.000	
265	Sơn lót chống kiềm nội thất Primer	18L	đ/thùng	2.150.000	
266	Sơn lót chống kiềm ngoại thất Primer	18L	đ/thùng	2.730.000	
267	Sơn nước nội thất bóng mờ Taket Super	18L	đ/thùng	1.450.000	
268	Sơn nước nội thất xanh mờ cổ điển View	18L	đ/thùng	2.700.000	
269	Sơn ngoại thất xanh bảo vệ tối đa Pano	18L	đ/thùng	3.900.000	

G	SƠN BOSS				
270	Bột bả tường nội thất-Putty Int. Spring	40 Kg	đ/bao	381.200	Chi nhánh công ty 4 Oranges Co.Ltd, fax: 02363685669 tại Đà Nẵng. Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế
271	Bột bả tường ngoại thất-Putty Ext. Spring	40 Kg	đ/bao	445.800	
272	Sơn lót chống kiềm nội thất-Alkali Register Blon	18L	đ/thùng	2.316.600	
273	Sơn lót chống kiềm ngoại thất-Alkali Register-Blon	18L	đ/thùng	3.375.800	
274	Sơn nước nội thất-Matt Finish-Sonboss	18L	đ/thùng	1.601.600	
275	Sơn nước nội thất-Matt Finish-Blon	18L	đ/thùng	1.724.800	
276	Sơn nước ngoại thất chống thấm Future Ext.Sonboss	18L	đ/thùng	2.516.800	
277	Sơn nước ngoại thất chống thấm Future Ext.Blon	18L	đ/thùng	3.187.800	
H	SƠN DULUX (MAXILITE)				
278	Bột trét trong nhà A502-29132	40kg	đ/bao	354.000	Công ty TNHH Sơn Akzo Nobel Việt Nam, Lô E-1-CN, KCN Mỹ Phước 2, thị xã Bến Cát, tỉnh Bình Dương.
279	Bột trét trong nhà và ngoài trời Dulux A502-29133	40kg	đ/thùng	552.000	
280	Sơn lót trong nhà ME4-75007	18L	đ/thùng	1.228.500	
281	Sơn lót ngoài trời 48C-75450	18L	đ/thùng	1.975.500	
282	Sơn nước (màu) trong nhà Total bề mặt mờ 30C	18L	đ/thùng	1.682.000	
283	Sơn nước (màu) trong nhà Total bề mặt bóng mờ 30CB	18L	đ/thùng	1.884.000	
284	Sơn nước ngoài trời Tough bề mặt mờ 28C	18L	đ/thùng	2.177.000	
285	Sơn nước ngoài trời Ultima bề mặt mờ, bóng LU1, LU2.	18L	đ/thùng	2.941.500	
286	Sơn dầu cho bề mặt gỗ và kim loại, màu thường	18L	đ/thùng	2.425.000	
287	Sơn trực tiếp cho kim loại bề mặt bóng - NR7-SM	2,5L	đ/thùng	1.471.500	
288	Chất chống thấm WeatherShield-Y65	18L	đ/thùng	3.115.500	
I	SƠN INFOR-VISENLEX				
289	Bột bả tường nội thất infor	40kg	đ/bao	368.000	Công ty cổ phần Infor Việt Nam; Điểm CN Di Trạch, Hoài Đức, Hà Nội, giá bán giao đến chân công trình tại tỉnh Thừa Thiên Huế.
290	Bột bả chống thấm tường ngoại thất cao cấp infor	40kg	đ/bao	485.000	
291	Sơn infor lót chống kiềm nội thất cao cấp	22kg	đ/thùng	1.557.000	
292	Sơn infor lót chống kiềm ngoại thất cc	21,2 kg	đ/thùng	2.303.000	
293	Sơn infor nội thất bán bóng lau chùi hq	20,8 kg	đ/thùng	2.251.000	
294	Sơn infor ngoại thất chống thấm nhiều màu	19,6 kg	đ/thùng	2.626.000	
295	Bột bả tường nội thất cc visenlex	40kg	đ/bao	354.000	
296	Bột bả chống thấm tường ngoại thất cc visenlex	40kg	đ/bao	422.000	
297	Sơn visenlex lót chống kiềm nội thất cc	22 kg	đ/thùng	1.518.000	
298	Sơn visenlex lót chống kiềm ngoại thất cc	21,2 kg	đ/thùng	2.257.000	
299	Sơn visenlex bán bóng nội thất lau chùi hq	20,8 kg	đ/thùng	1.949.000	
300	Sơn visenlex ngoại thất chống thấm màu	19,6 kg	đ/thùng	2.586.000	
K	SƠN MAXKO				
301	Bột bả nội thất MKN	40kg	đ/bao	390.000	Công ty TNHH Maxko Việt Nam; Số 39 ngách 46 ngõ Linh Quang, Quận Đống Đa, Hà Nội, giá bán tại chân công trình tỉnh Thừa Thiên Huế
302	Bột bả ngoại thất MKB	40kg	đ/bao	450.000	
303	Sơn lót chống kiềm nội thất Sealer-00	18L	đ/thùng	1.915.000	
304	Sơn lót chống kiềm ngoại thất Primer-01	18L	đ/thùng	2.510.000	
305	Sơn phủ nội thất Classic -04	18L	đ/thùng	1.028.500	
306	Sơn phủ nội thất Supper White-02	18L	đ/thùng	2.325.000	

307	Sơn phủ ngoại thất Smooth-05	18L	đ/thùng	2.530.500	Thiên Huê.
308	Sơn phủ ngoại thất Daisy-03	18L	đ/thùng	3.586.000	
L	SƠN GIAO THÔNG, PHẢN QUANG				
309	Sơn nhiệt dẻo phản quang hiệu LINE W.01 (màu trắng, hạt phản quang >20%)	25kg	đ/kg	26.730	CÔNG TY TNHH TM DV XD HOÀNG GIA; Địa chỉ: E14 Nguyễn Oanh, phường 17, quận Gò Vấp, TP.HCM. Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế
310	Sơn nhiệt dẻo phản quang hiệu LINE Y.01 (màu vàng, hạt phản quang >20%)	25kg	đ/kg	28.820	
311	Hạt phản quang - DUTEX Glass Beads	25kg	đ/kg	19.690	
312	Sơn lót nhiệt phản quang hiệu Line Prime	4kg	đ/kg	83.380	
313	Sơn lót vạch kẻ đường Joline Primer	4kg/lon	đ/kg	98.000	Chi nhánh công ty Cổ phần L.Q Joton Đà Nẵng. Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế
314	Sơn phủ cho vạch kẻ đường nhựa Joline	25kg/bao	đ/kg	47.000	
315	Sơn phủ cho vạch kẻ đường bê tông joway	25kg/thùng	đ/kg	161.000	
316	Sơn vạch kẻ đường nhiệt dẻo phản quang màu trắng	25kg	đ/kg	26.400	Công ty TNHH sơn Hoàng Gia-Huế, giá giao tại chân công trình TP Huế
317	Sơn vạch kẻ đường nhiệt dẻo phản quang màu vàng	25kg	đ/kg	27.500	
318	Sơn lót giao thông	16kg	đ/kg	88.000	
319	Sơn phản quang hệ nước, dầu Roal	20kg	đ/kg	198.000	
320	Sơn kẻ đường phản quang Road Line	5L	đ/thùng	978.600	Sơn Nippon. Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh TT- Huế
321	Sơn giao thông trắng Futun 25 kg/bao		đ/kg	24.400	Công ty TNHH Xây dựng và quảng cáo Phương Tuấn; ĐT: 057.3829057; Giá bán giao tại thành phố Huế
322	Sơn giao thông vàng Futun 25 kg/bao		đ/kg	26.700	
323	Sơn lót giao thông Futun 18kg/thùng		đ/kg	82.400	
324	Hạt phản quang 25 kg/bao		đ/kg	24.400	
M	SƠN CHỐNG THẤM				
325	Chống thấm CT-2010, Sơn Joton	20kg	đ/thùng	2.215.000	
326	Chống thấm Grand Water Proofer, Sơn Mykolor	18L	đ/thùng	3.250.000	
327	Chống thấm Grand Water Proofer G200, có màu, Sơn Mykolor	17,5L	đ/thùng	3.650.000	
328	Chống thấm xi măng, bê tông siêu đàn hồi, sơn DUTEX - WATERSHIELD CTM.	18kg	đ/thùng	2.522.000	
329	Sơn chống thấm cao cấp sơn Nice Space-HT03	20kg	đ/thùng	2.450.000	
330	Sơn chống thấm pha xi măng-Spec Taket Extra	18L	đ/thùng	2.755.000	
331	Sơn chống thấm pha xi măng Stop One-Boss	18L	đ/thùng	3.616.800	
332	Sơn chống thấm tường SB2- Boss	17,5L	đ/thùng	4.028.200	
N	SƠN CHỐNG RỈ, SƠN DẦU				
333	Sơn chống rỉ - Sơn Bạch tuyết		đ/kg	75.000	Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế
334	Sơn chống rỉ Super Primer - Joton	20kg	đ/thùng	1.095.000	
335	Sơn dầu - màu (bóng, mờ) - Joton (sơn sắt và gỗ)	20kg	đ/thùng	1.739.000	
336	Sơn lót gốc dầu-Jones Epoxy Primer- Joton	20kg/bộ	đ/kg	139.000	
337	Sơn đệm gốc dầu Jona Epoxy Intercoat- Joton	20kg/bộ	đ/kg	144.000	
338	Sơn phủ gốc dầu Jona Epoxy Poly. Finish-Joton	20kg/bộ	đ/kg	283.000	
339	Dung môi pha sơn Epoxy-Jothinner	0,5 L	đ/lít	97.000	
340	Sơn dầu Deluxe - Sơn Nishu	20 kg	đ/thùng	2.713.700	

341	Sơn chống rỉ - Sơn Nishu	20 kg	đ/thùng	2.016.300	
342	Sơn cho kim loại nhẹ và tráng kẽm Vinilex 120 Active Primer Hardener - Sơn Nippon	1L	đ/thùng	140.140	
343	Sơn dầu cho gỗ và sắt Bilac Aluminium Wood Primer - Sơn Nippon	5L	đ/thùng	965.580	
VII	XĂNG, DẦU				Thị trường Thừa Thiên Huế
344	Dầu hỏa	KO	đ/lít	12.208	
345	Xăng Ôtô (Không chì)	E5	đ/lít	16.700	
346	Xăng Ôtô (Không chì)	A95	đ/lít	17.699	
347	Diezen	0,05%S	đ/lít	13.387	
348	Mazut	3,5S	đ/kg	12.925	
VIII	ỐNG BÌ, ỐNG BÊ TÔNG THƯƠNG PHẨM				
A	ỐNG CÔNG BÊ TÔNG CỐT THÉP CÔNG NGHỆ RUNG LỖI (22TCN-272-05)				
1	Loại đường kính 300mm dày 65mm, Mác 300, L=2,5m				Công ty Cổ phần Bê Tông và Xây dựng Thừa Thiên Huế Kiệt 84/6 Nguyễn Khoa Chiêm, tp Huế (bán trên phương tiện bên mua tại nhà máy sản xuất ống rung lõi Khu CN Tứ Hạ, Hương Trà, TTHuế)
349	Ống bê tông loe 1 đầu, tải trọng via hè		đ/m	260.000	
350	Ống bê tông loe 1 đầu, hoạt tải HL93		đ/m	290.000	
2	Loại đường kính 400mm dày 65mm, Mác 300, L=2,5m				
351	Ống bê tông loe 1 đầu, tải trọng via hè		đ/m	270.000	
352	Ống bê tông loe 1 đầu, hoạt tải HL93		đ/m	310.000	
3	Loại đường kính 600mm dày 75mm, Mác 300, L=2,5m				
353	Ống bê tông loe 1 đầu, tải trọng via hè		đ/m	380.000	
354	Ống bê tông loe 1 đầu, hoạt tải HL93		đ/m	460.000	
4	Loại đường kính 800mm dày 100mm, Mác 300, L=2,5m				
355	Ống bê tông loe 1 đầu, tải trọng via hè		đ/m	690.000	
356	Ống bê tông loe 1 đầu, hoạt tải HL93		đ/m	790.000	
5	Loại đường kính 1000mm dày 100mm, Mác 300, L=2,5m				
357	Ống bê tông loe 1 đầu, tải trọng via hè		đ/m	920.000	
358	Ống bê tông loe 1 đầu, hoạt tải HL93		đ/m	1.130.000	
6	Loại đường kính 1200mm dày 120mm, Mác 300, L=2,5m				
359	Ống bê tông loe 1 đầu, tải trọng via hè		đ/m	1.420.000	
360	Ống bê tông loe 1 đầu, hoạt tải HL93		đ/m	1.600.000	
7	Loại đường kính 1500mm dày 150mm, Mác 300, L=2,5m				
361	Ống bê tông loe 1 đầu, tải trọng via hè		đ/m	2.250.000	
362	Ống bê tông loe 1 đầu, hoạt tải HL93		đ/m	2.450.000	
8	Loại đường kính 1800mm dày 150mm, Mác 300, L=2,5m				
363	Ống bê tông loe 1 đầu, tải trọng via hè		đ/m	3.560.000	
364	Ống bê tông loe 1 đầu, hoạt tải HL93		đ/m	4.010.000	
9	Ống công bê tông cốt thép, tải trọng via hè, L=2,5m, 1 đầu loe, sử dụng xi măng PCB40, Mac 300				Công ty TNHH Xây dựng Thuận Đức II. Địa chỉ: Thôn 7, Thủy Phương, Hương Thủy, TT Huế. Hàng giao trên phương tiện bên mua.
365	D300-65	TCVN 9113:2012	đ/m	250.000	
366	D400-65	TCVN 9113:2012	đ/m	269.000	
367	D600-75	TCVN 9113:2012	đ/m	382.000	
368	D800-95	TCVN 9113:2012	đ/m	690.000	
369	D1000-115	TCVN 9113:2012	đ/m	918.000	
370	D1200-125	TCVN 9113:2012	đ/m	1.417.000	
371	D1500-150	TCVN 9113:2012	đ/m	2.255.000	
372	D1800-200	TCVN 9113:2012	đ/m	4.350.000	
373	D2000-220	TCVN 9113:2012	đ/m	5.580.000	
10	Ống công bê tông cốt thép, tải trọng HL93 (băng đường), L=2,5m, 1 đầu loe, sử dụng xi măng PCB40, Mac 300				
374	D300-65	TCVN 9113:2012	đ/m	280.000	
375	D400-65	TCVN 9113:2012	đ/m	310.000	
376	D600-75	TCVN 9113:2012	đ/m	465.000	

377	D800-95	TCVN 9113:2012	đ/m	789.000	
378	D1000-115	TCVN 9113:2012	đ/m	1.132.000	
379	D1200-125	TCVN 9113:2012	đ/m	1.605.000	
380	D1500-150	TCVN 9113:2012	đ/m	2.450.000	
381	D1800-200	TCVN 9113:2012	đ/m	4.750.000	
382	D2000-220	TCVN 9113:2012	đ/m	5.880.000	
B	BÊ TÔNG THƯƠNG PHẨM CÔNG TY BÊ TÔNG VÀ XÂY DỰNG TTH				
1	Xi măng Đồng Lâm PCB 40; R28 ngày; độ sụt 10±2; đá 1x2				Công ty Cổ phần Bê Tông và Xây dựng Thừa Thiên Huế Kiệt, 84/6 Nguyễn Khoa Chiêm, tp Huế; giá đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình trong phạm vi 10 km từ địa chỉ trên.
383	Bê tông thương phẩm	Mác BT 200#	đ/m3	1.240.000	
384	Bê tông thương phẩm	Mác BT 250#	đ/m3	1.320.000	
385	Bê tông thương phẩm	Mác BT 300#	đ/m3	1.410.000	
386	Bê tông thương phẩm	Mác BT 350#	đ/m3	1.500.000	
387	Bê tông thương phẩm	Mác BT 400#	đ/m3	1.600.000	
2	Bơm bê tông công trình				
388	Bơm phần móng, tầng 1		đ/m3	80.000	
389	Từ tầng 2 trở lên tăng mỗi tầng (T2:100.000; T3:120.000; T4:140.000...)		đ/m3	20.000	
390	Phụ gia đông cứng nhanh (R7 ngày)		đ/m3	80.000	
C	BÊ TÔNG THƯƠNG PHẨM CÔNG TY CỔ PHẦN TRƯỜNG PHÚ				
1	Xi măng Kim đỉnh, Bim Sơn, Đồng Lâm PCB40; R28 ngày; độ sụt 10±2; đá 1x2				Trạm bê tông Công ty CP Trường Phú, Hương Văn, Hương Trà; giá đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình trong phạm vi 10 km từ địa chỉ trên.
391	Bê tông thương phẩm	Mác BT 200#	đ/m3	1.240.000	
392	Bê tông thương phẩm	Mác BT 250#	đ/m3	1.320.000	
393	Bê tông thương phẩm	Mác BT 300#	đ/m3	1.410.000	
394	Bê tông thương phẩm	Mác BT 350#	đ/m3	1.500.000	
395	Bê tông thương phẩm	Mác BT 400#	đ/m3	1.600.000	
2	Bơm bê tông công trình				
396	Bơm phần móng, tầng 1		đ/m3	80.000	
397	Từ tầng 2 trở lên tăng mỗi tầng (T2:100.000; T3:120.000; T4:140.000...)		đ/m3	20.000	
398	Phụ gia đông cứng nhanh (R7 ngày)		đ/m3	80.000	
D	BÊ TÔNG THƯƠNG PHẨM CÔNG TY CỔ PHẦN KDXD THỊNH PHÁT				
1	Xi măng Đồng Lâm PCB40; R28 ngày; độ sụt 10±2; đá 1x2				Trạm bê tông Công ty CPKD Xây dựng Thịnh Phát, tại cụm CN Thủy Phương, tx Hương Thủy; đã bao gồm chi phí vc và giao tại chân công trình trong phạm vi bk 10km tính từ trạm trộn của Thịnh Phát
399	Bê tông thương phẩm	Mác BT 200#	đ/m3	1.235.000	
400	Bê tông thương phẩm	Mác BT 250#	đ/m3	1.315.000	
401	Bê tông thương phẩm	Mác BT 300#	đ/m3	1.410.000	
402	Bê tông thương phẩm	Mác BT 350#	đ/m3	1.500.000	
403	Bê tông thương phẩm	Mác BT 400#	đ/m3	1.600.000	
2	Bơm bê tông công trình				
404	Bơm phần móng, tầng 1		đ/m3	80.000	
405	Từ tầng 2 trở lên cứ tăng cao độ 1 sàn cộng thêm		đ/m3	20.000	
406	Phụ gia đông cứng nhanh (R7 ngày)		đ/m3	80.000	
E	BÊ TÔNG THƯƠNG PHẨM CHI NHÁNH BT & KHAI THÁC MỎ THÀNH ĐẠT				
1	Xi măng Đồng Lâm PCB40, Kim Đỉnh PCB40; R28 ngày; độ sụt 10±2; đá 1x2				Trạm bê tông chi nhánh bê tông và khai thác mỏ Thành Đạt tại cụm CN Thủy Phương, tx Hương Thủy; đã bao gồm chi phí vc và giao tại chân công trình trong phạm vi bk 10km tính từ trạm trộn của Thành Đạt
407	Bê tông thương phẩm	Mác BT 200#	đ/m3	1.235.000	
408	Bê tông thương phẩm	Mác BT 250#	đ/m3	1.315.000	
409	Bê tông thương phẩm	Mác BT 300#	đ/m3	1.410.000	
410	Bê tông thương phẩm	Mác BT 350#	đ/m3	1.500.000	
411	Bê tông thương phẩm	Mác BT 400#	đ/m3	1.600.000	
2	Bơm bê tông công trình				
412	Bơm phần móng đến sàn 1 (độ sụt 12±2; đá 1x2)		đ/m3	80.000	
413	Từ tầng 2 trở lên cứ tăng cao độ 1 sàn cộng thêm		đ/m3	20.000	
414	Phụ gia đông cứng nhanh (R7 ngày)		đ/m3	80.000	
F	BÊ TÔNG THƯƠNG PHẨM CÔNG TY VẬT LIỆU XÂY DỰNG DQ				
1	Xi măng PCB40, R28 ngày; độ sụt 10±2; đá 1x2				

415	Bê tông thương phẩm	Mác BT 200#	đ/m3	1.280.000	Công ty CP SX và KD VLXD DQ tại Trạm trộn thôn Hợp Thành, xã A Ngo, huyện A Lưới; đã bao gồm chi phí vc đến chân công trình trong bk 5km tính từ trạm trộn
416	Bê tông thương phẩm	Mác BT 250#	đ/m3	1.360.000	
417	Bê tông thương phẩm	Mác BT 300#	đ/m3	1.450.000	
2	Bơm bê tông công trình				
418	Bơm phần móng đến sàn 1 (độ sụt 12±2; đá 1x2)		đ/m3	80.000	
419	Từ tầng 2 trở lên cứ tăng cao độ 1 sàn cộng thêm		đ/m3	20.000	
420	Phụ gia đông cứng nhanh (R7 ngày)		đ/m3	100.000	
G	BÊ TÔNG THƯƠNG PHẨM CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT BÊ TÔNG THÀNH CÔNG				
1	Xi măng Đồng Lâm, Kim Định PCB 40; R28 ngày; độ sụt 10±2; đá 1x2				Công ty CP SX Bê tông Thành Công tại cụm Công nghiệp Thủy Phương, phường Thủy Phương, thị xã Hương Thủy; đã bao gồm chi phí vc đến chân công trình trong bk 10 km tính từ trạm trộn của Công ty nêu trên.
421	Bê tông thương phẩm	Mác BT 200#	đ/m3	1.235.000	
422	Bê tông thương phẩm	Mác BT 250#	đ/m3	1.315.000	
423	Bê tông thương phẩm	Mác BT 300#	đ/m3	1.410.000	
424	Bê tông thương phẩm	Mác BT 400#	đ/m3	1.600.000	
2	Bơm bê tông công trình				
425	Bơm phần móng đến sàn 1 (độ sụt 12±2; đá 1x2)		đ/m3	80.000	
426	Từ tầng 2 trở lên tăng mỗi tầng (T2:100.000; T3:120.000; T4:140.000...)		đ/m3	20.000	
427	Phụ gia đông cứng nhanh (R7 ngày)		đ/m3	80.000	
IX	VẬT LIỆU ĐIỆN				
A	THIẾT BỊ CHIẾU SÁNG				
1	Thiết bị chiếu sáng Rạng Đông				
	DOWNLIGHT LED				
428	Đèn LED downlight D AT04L 90/5w.DA		đ/cái	121.000	
429	Đèn LED downlight D AT04L 90/7w.DA		đ/cái	126.500	
430	Đèn LED downlight D AT04L 90/9w.DA		đ/cái	135.300	
431	Đèn LED downlight D AT04L 110/7w.DA		đ/cái	140.800	
432	Đèn LED downlight D AT04L 110/9w.DA		đ/cái	150.700	
433	Đèn LED downlight D AT04L 110/12w.DA		đ/cái	160.600	
434	Đèn LED downlight D AT04L 155/16w.DA		đ/cái	288.200	
435	Đèn LED downlight D AT04L 155/25w.DA		đ/cái	335.500	
	Downlight đổi màu, xoay góc, đôi				
436	Đèn LED downlight đổi màu D AT02L DM 90/6w.DA		đ/cái	160.600	
437	Đèn LED downlight đổi màu D AT02L DM 110/9w.DA		đ/cái	190.300	
438	Đèn LED downlight xoay góc D AT02L XG 76/4,5w.DA - (4000K,		đ/cái	112.200	
439	Đèn LED downlight xoay góc D AT02L XG 76/6,5w.DA- (3000K,		đ/cái	116.600	
440	Đèn LED downlight D AT12L 240x125/9wx2.DA-4000K		đ/cái	1.276.000	
441	Đèn LED downlight D AT12L 125x125/9wx1.DA - 4000K		đ/cái	726.000	
	DOWNLIGHT LED 16L				
442	Đèn LED downlight D AT16L 90/7W.DA - 3000/4000/6500K		đ/cái	152.900	
443	Đèn LED downlight D AT16L 110/7W.DA - 3000/4000/6500K		đ/cái	177.100	
444	Đèn LED downlight D AT16L 90/9W.DA - 3000/4000/6500K		đ/cái	156.200	
445	Đèn LED downlight D AT16L 110/9W.DA - 3000/4000/6500K		đ/cái	181.500	
446	Đèn LED downlight đổi màu D AT16L DM 90/7W.DA		đ/cái	170.500	
447	Đèn LED downlight đổi màu D AT16L DM 110/9W.DA		đ/cái	205.700	
	Đèn LED ốp trần				
448	Đèn LED ốp trần D LN 05L 160/9w.DA		đ/cái	147.400	
449	Đèn LED ốp trần D LN 03L 270/9w.DA		đ/cái	235.400	
450	Đèn LED ốp trần D LN 05L 220/14w.DA		đ/cái	227.700	
451	Đèn LED ốp trần D LN 03L 270/14w.DA		đ/cái	237.600	
452	Đèn LED ốp trần D LN 03L 320/14w.DA		đ/cái	305.800	
453	Đèn LED ốp trần D LN 03L 320/18w.DA		đ/cái	319.000	

454	Đèn LED ốp trần D LN 09L 172/12w.DA	đ/cái	254.100
455	Đèn LED ốp trần D LN 09L 225/18w.DA	đ/cái	343.200
456	Đèn LED ốp trần D LN 09L 300/24w.DA	đ/cái	419.100
457	Đèn LED ốp trần vuông D LN 08L 17x17/12w.DA	đ/cái	254.100
458	Đèn LED ốp trần vuông D LN 08L 23x23/18w.DA	đ/cái	354.200
459	Đèn LED ốp trần vuông D LN 08L 30x30/24w.DA	đ/cái	448.800
	Bộ đèn LED chống nổ		
460	Bộ đèn LED chống nổ BD CN01L 120/18w.DA - 3000K/6500K	đ/bộ	1.694.000
461	Bộ đèn LED chống nổ BD CN01L 120/36w.DA - 3000K/6500K	đ/bộ	1.837.000
	LED TUBE		
462	Bóng đèn LED TUBE T8 60/10w.DA - 3000/4000/6500K	đ/cái	112.200
463	Bóng đèn LED TUBE T8 60/10w.DA - DDX - 3000/4000/6500K	đ/cái	122.100
464	Bóng đèn LED TUBE T8 120/16w.DA - 3000/4000/6500K	đ/cái	179.300
465	Bóng đèn LED TUBE T8 120/16w.DA - DDX - 3000/4000/6500K	đ/cái	189.200
466	Bóng đèn LED TUBE T8 120/20w.DA - 3000/4000/6500K	đ/cái	244.200
467	Bóng đèn LED TUBE T8 TT01 60/10w.DA - 3000/4000/6500K	đ/cái	81.400
468	Bóng đèn LED TUBE T8 TT01 120/16w.DA - 3000/4000/6500K	đ/cái	91.300
	BỘ LED LIỀN THÂN		
469	Bộ LED TUBE BD LT03 T5 N02 30/4w.DA - 3000/4000/6500K	đ/bộ	119.900
470	Bộ LED TUBE BD LT03 T5 N02 60/8w.DA - 3000/4000/6500K	đ/bộ	144.100
471	Bộ LED TUBE BD LT03 T5 N02 120/16w.DA - 3000/4000/6500K	đ/bộ	172.700
	BỘ LED TUBE		
472	Đèn LED Tube chống ẩm D LN CA01L/16wx1.DA	đ/bộ	792.000
473	Đèn LED Tube chống ẩm D LN CA01L/16wx2.DA	đ/bộ	1.089.000
474	Đèn LED tube chống ẩm dự phòng D LN CA01L DP/18wx2.DA	đ/bộ	1.947.000
475	Bộ LED TUBE BD T8L M11/10wx1.DA	đ/bộ	169.400
476	Bộ LED TUBE BD T8L M11/16wx1.DA	đ/bộ	251.900
477	Bộ đèn LED Tube dự phòng BD T8L DP M11/18wx1.DA	đ/bộ	1.210.000
	BỘ ĐÈN LED M15L		
478	Bộ đèn LED âm trần BD M15L 60x60/35w.DA	đ/bộ	943.800
479	Bộ đèn LED âm trần BD M15L 30x120/35w.DA	đ/bộ	943.800
480	Bộ đèn LED âm trần BD M15L 60x120/70w.DA	đ/bộ	1.388.200
481	Bộ đèn LED M15 dự phòng BD M15L DP 60x60/36w.DA	đ/bộ	1.760.000
482	Bộ đèn LED M15 dự phòng BD M15L DP 30x120/36w.DA	đ/bộ	1.760.000
483	Bộ đèn LED M15 dự phòng BD M15L DP 60x120/54w.DA	đ/bộ	2.211.000
	BỘ ĐÈN LED M26L		
484	Bộ đèn LED BD M26L 30/9w.DA - 3000K / 6500K	đ/bộ	126.500
485	Bộ đèn LED BD M26L 60/18w.DA - 3000K / 6500K	đ/bộ	177.100
486	Bộ đèn LED BD M26L 120/36w.DA - 3000K / 6500K	đ/bộ	282.700
	BỘ ĐÈN LED M16L		
487	Bộ đèn LED BD M16L 30/9w.DA	đ/bộ	152.900
488	Bộ đèn LED BD M16L 60/16w.DA	đ/bộ	243.100
489	Bộ đèn LED BD M16L 120/35w.DA	đ/bộ	431.200
	BỘ ĐÈN LED M18L		
490	Bộ đèn LED chống ẩm BD M18L 60/18w.DA IP65	đ/bộ	559.900
491	Bộ đèn LED chống ẩm BD M18L 120/35w.DA IP65	đ/bộ	882.200
492	Bộ đèn LED chống ẩm BD M18L 120/50w.DA IP65	đ/bộ	935.000
493	Bộ đèn LED BD M18L 120/36w RAD.DA - 3000/6500K	đ/bộ	1.070.300
	BỘ ĐÈN LED M20L, M20L1		
494	Bộ đèn LED M20 BD M20L 120/24w.DA(lắp âm trần)	đ/bộ	826.100
495	Bộ đèn LED M20 BD M20L1 120/24w.DA(lắp nổi trần)	đ/bộ	826.100

Công ty Cổ phần Bóng
đèn Phích nước Rạng
Đông- Chi nhánh Đà
Nẵng Điện thoại:
02363.501189; Fax:
02363.649758; hàng
hóa được giao trong
nội thành TP Huế

	Đèn LED panel P07		
496	Đèn LED Panel D P07 30x60/24w.DA	đ/cái	715.000
497	Đèn LED Panel D P07 60x60/35w.DA	đ/cái	1.155.000
498	Đèn LED Panel D P07 30x120/35w.DA	đ/cái	1.155.000
499	Đèn LED Panel D P07 60x120/75w.DA	đ/cái	2.200.000
	Đèn LED panel P05 (lắp nổi)		
500	Đèn LED Panel D P05 30x120/50w.DA trắng SS	đ/cái	1.650.000
501	Đèn LED Panel D P05 320x1280/50W.DA-5700K	đ/cái	1.650.000
502	Đèn LED Panel D P05 640x640/50W.DA-5700K	đ/cái	1.650.000
	Đèn LED panel		
503	Đèn LED panel tròn D PT03L 90/6w.DA	đ/cái	126.500
504	Đèn LED panel tròn D PT03L 110/6w.DA	đ/cái	130.900
505	Đèn LED panel tròn D PT03L 135/9w.DA	đ/cái	172.700
506	Đèn LED panel tròn D PT03L 135/12w.DA	đ/cái	182.600
507	Đèn LED panel D PN03 120x120/8w.DA	đ/cái	204.600
508	Đèn LED panel D PN03 160x160/12w.DA	đ/cái	271.700
509	Đèn LED Panel D P01 60x60/48w.DA KPK	đ/cái	2.244.000
510	Đèn LED Panel D P01 30x120/48w.DA KPK	đ/cái	2.244.000
511	Đèn LED Panel D P01 60x120/75w.DA KPK	đ/cái	3.058.000
512	Đèn LED Panel D P02 60x60/35w.DA KPK	đ/cái	1.562.000
513	Đèn LED Panel D P02 60x60/35w.DA (có phụ kiện)	đ/cái	1.661.000
514	Đèn LED Panel D P02 30x120/35w.DA KPK	đ/cái	1.562.000
515	Đèn LED Panel D P02 30x120/35w.DA (có phụ kiện)	đ/cái	1.661.000
	Đèn LED chiếu pha		
516	Đèn LED chiếu pha D CP 03L/70w.DA	đ/cái	1.562.000
517	Đèn LED chiếu pha D CP 03L/100w.DA	đ/cái	2.178.000
518	Đèn LED chiếu pha D CP 03L/150w.DA	đ/cái	3.069.000
519	Đèn LED chiếu pha D CP 03L/200w.DA	đ/cái	4.851.000
	CÁC LOẠI LED KHÁC		
520	Đèn LED chỉ dẫn D CD01 40x20/2,2w.DA (1 mặt)	đ/cái	614.900
521	Đèn LED chỉ dẫn D CD01 40x20/2,2w.DA (2 mặt)	đ/cái	634.700
522	Đèn LED chiếu sáng khăn cấp D KC01/2w.DA	đ/cái	467.500
523	Đèn LED chiếu sáng khăn cấp D KC02/10w.DA	đ/cái	568.700
524	Đèn LED chiếu sáng khăn cấp D KC03/8w.DA	đ/cái	518.100
525	Đèn LED chiếu sáng khăn cấp D KC04/6w.DA	đ/cái	382.800
526	Đèn LED chiếu sáng khăn cấp D KC05/3w.DA	đ/cái	195.800
527	Đèn LED chiếu gương D G02L/8w.DA	đ/cái	345.400
528	Đèn LED chiếu gương D G02L/6w.DA	đ/cái	305.800
	ĐÈN LED CHIẾU SÁNG ĐƯỜNG		
529	Đèn LED chiếu sáng đường D CSD02L/30w.DA	đ/cái	913.000
530	Đèn LED chiếu sáng đường D CSD02L/40w.DA	đ/cái	2.244.000
531	Đèn LED chiếu sáng đường D CSD02L/60w.DA	đ/cái	2.706.000
532	Đèn LED chiếu sáng đường D CSD02L/70w.DA	đ/cái	3.146.000
533	Đèn LED chiếu sáng đường D CSD02L/100w.DA	đ/cái	4.081.000
534	Đèn LED chiếu sáng đường D CSD02L/120w.DA	đ/cái	4.312.000
535	Đèn LED chiếu sáng đường D CSD02L/150w.DA	đ/cái	6.061.000
536	Đèn LED chiếu sáng đường D CSD02L/200w.DA	đ/cái	6.963.000
	ĐÈN LED GẮN TƯỜNG		
537	Đèn LED gắn tường D GT03L V/5w.DA	đ/cái	336.600
538	Đèn LED gắn tường D GT04L HG/5w.DA	đ/cái	297.000
539	Đèn LED gắn tường D GT05L T/5w.DA	đ/cái	316.800

540	Đèn LED gắn tường D GT06L CD/5w.DA	đ/cái	336.600
541	Đèn LED gắn tường D GT07L/5w.DA	đ/cái	566.500
542	Đèn LED gắn tường D GT08L/5w.DA	đ/cái	498.300
543	Đèn LED gắn tường D GT12L/5w.DA	đ/cái	476.300
	HB LED		
544	Đèn LED Highbay D HB02L 350/70w.DA	đ/cái	1.518.000
545	Đèn LED Highbay D HB02L 430/100w.DA	đ/cái	2.442.000
546	Đèn LED Highbay D HB02L 430/120w.DA	đ/cái	2.794.000
547	Đèn LED Highbay D HB02L 430/150w.DA	đ/cái	2.970.000
548	Đèn LED Highbay D HB02L 500/200w.DA	đ/cái	3.608.000
	LB LED		
549	Đèn LED Lowbay D LB01L/30w.DA	đ/cái	456.500
550	Đèn LED Lowbay D LB01L/50w.DA	đ/cái	634.700
	ĐÈN LED SMART - CẢM BIẾN		
551	Đèn LED ốp trần cảm biến D LN 05L 160/9w RAD.DA	đ/cái	277.200
552	Đèn LED ốp trần cảm biến D LN 05L 220/ 14w RAD.DA	đ/cái	360.800
553	Đèn LED ốp trần cảm biến D LN 08L 23x23/18w RAD.DA	đ/cái	422.400
554	Đèn LED ốp trần cảm biến D LN 08L 30x30/24w RAD.DA	đ/cái	539.000
555	Đèn LED ốp trần cảm biến D LN 09L 230/18w RAD.DA	đ/cái	402.600
556	Đèn LED ốp trần cảm biến D LN 09L 300/24w RAD.DA	đ/cái	480.700
557	Đèn LED panel D P02L 60x60/35w.DA DIM	đ/cái	2.871.000
	ĐÈN LED ỐP TRẦN DỰ PHÒNG		
558	Đèn LED ốp trần dự phòng D LN09L DP 172/12w (3000K/6500K	đ/cái	1.155.000
559	Đèn LED ốp trần dự phòng D LN09L DP 225/18w (3000K/6500K	đ/cái	1.199.000
560	Đèn LED ốp trần dự phòng D LN09L DP 300/24w (3000K/6500K	đ/cái	1.243.000
2	Thiết bị chiếu sáng Điện Quang		
561	Bộ đèn Led panel tròn LEDPN04 06765 120 (6W)	đ/bộ	111.000
562	Bộ đèn Led panel tròn LEDPN04 12765 170 (12W)	đ/bộ	195.000
563	Bộ đèn Led panel ĐQ LEDPN01 12765, 12727 30x30 (12W)	đ/bộ	552.000
564	Bộ đèn Led Bulb LEDBU11A70 (7W)	đ/cái	69.000
565	Bộ đèn Led Bulb LEDBU10 (10W)	đ/cái	84.000
566	Bộ đèn Led Bulb LEDBU09 (12W)	đ/cái	87.000
567	Bộ đèn Led Downlight LRD04 (5W)	đ/bộ	77.000
568	Bộ đèn Led Downlight LRD04 (7W)	đ/bộ	102.000
569	Bộ đèn Led Downlight LRD04 (9W)	đ/bộ	115.000
570	Đèn Tube thủy tinh LEDTU06I (0,6m 9W)	đ/cái	65.780
571	Đèn Tube thủy tinh LEDTU06I (1,2m 18W)	đ/cái	93.500
572	Bộ đèn Tube LEDFX06 (0,6m 9W)	đ/bộ	92.000
573	Bộ đèn Tube LEDFX06 (1,2m 18W)	đ/bộ	123.000
574	Bộ đèn Tube LEDMF02 (1,2m 36W)	đ/bộ	380.000
575	Bộ đèn phòng học Classic (1,2m, 1x18w, B2B) chưa gồm bóng	đ/bộ	1.122.000
576	Bộ đèn phòng học Classic (1,2m, 2x18w, B2B) chưa gồm bóng	đ/bộ	1.584.000
577	Bộ đèn Tube High Bay LEDHB02 (200W)	đ/bộ	6.241.000
578	Đèn đường ngõ xóm Apus APL-01-7DL 30W	đ/bộ	1.089.000
579	Bộ đèn khẩn cấp EM01 SW205L (2 bóng 1W)	đ/bộ	473.000
580	Bộ đèn thoát hiểm EX05, EX06 (2W, 6 led, 1 mặt chữ Exit, lối thoát, mũi tên...)	đ/bộ	272.000
581	Đèn đường LEDSL11 30W	đ/cái	9.160.000
582	Đèn đường LEDSL11 60W	đ/cái	10.079.000
583	Đèn đường LEDSL11 90W	đ/cái	11.000.000
584	Đèn đường LEDSL11 120W	đ/cái	12.446.000

Công ty Cổ phần Bóng đèn Điện Quang, giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế; giá chưa bao gồm căn, trụ đèn.

585	Đèn đường LEDSL11 150W	đ/cái	13.778.001	Công ty cổ phần Điện và chiếu sáng Phú Thắng; ĐT: 024.37689564; Fax: 024.32123324; Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh TT-Huế.
586	Đèn đường LEDSL11 180W	đ/cái	18.635.000	
3	Đèn LED dùng cho chiếu sáng đường phố - Công ty Phú Thắng			
587	Đèn LED STAR 847 công suất 50W-DIM	đ/cái	4.565.000	
588	Đèn LED STAR 801 công suất 60W-DIM	đ/cái	5.995.000	
589	Đèn LED STAR 888 công suất 75W-DIM	đ/cái	7.821.000	
590	Đèn LED STAR 838 công suất 80W-DIM	đ/cái	8.415.000	
591	Đèn LED STAR 777 công suất 100W-DIM	đ/cái	8.417.200	CÔNG TY CỔ PHẦN EXO; 11 Thành Thái, K. Quang Phúc, P. Hưng Phúc, TP. Vinh, Nghệ An; Đơn giá tại địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế
592	Đèn LED STAR 841 công suất 125W-DIM	đ/cái	8.415.000	
593	Đèn LED STAR 841 công suất 150W-DIM	đ/cái	8.822.000	
4	Đèn LED dùng cho chiếu sáng đường phố - Philips (nhập khẩu nguyên bộ)			
594	Đèn đường BRP391 LED112/NW 80W 220-240V DM PSDD	đ/bộ	8.500.000	CÔNG TY TNHH Xây dựng và quảng cáo Phương Tuấn; ĐT: 057.3829057; Fax: 057.6252000; Giá bán giao tại thành phố Huế
595	Đèn đường BRP392 LED174/NW 120W 220-240V DM PSDD	đ/bộ	11.600.000	
596	Đèn đường BRP392 LED195/NW 150W 220-240V DM PSDD	đ/bộ	12.300.000	
5	Trụ đèn chiếu sáng Công ty Phương Tuấn			
597	Trụ tròn côn cao 3,4m, D80/118mm, dày 3mm. Đế 300x300x10mm + gân tăng cường dày 5mm	đ/trụ	1.600.000	CÔNG TY TNHH Xây dựng và quảng cáo Phương Tuấn; ĐT: 057.3829057; Fax: 057.6252000; Giá bán giao tại thành phố Huế
598	Trụ bát giác cao 3,8m, D120/160mm, dày 3mm. Đế 300x300x12mm + gân tăng cường dày 6mm	đ/trụ	2.400.000	
599	Trụ tròn côn cao 4m, D120/190mm, dày 3mm. Đế 400x400x12mm + gân tăng cường dày 6mm + ống D49x500x3mm ở đầu trụ (tâm bullong 300x300mm)	đ/trụ	3.090.000	
600	Trụ tròn côn cao 5m, D100/150mm, dày 3mm. Ống nối D90x500x3mm. Đế 375x375x10mm+gân tăng cường dày 6mm. Cần đèn đôi cao 3m, vươn 1,5m, D49mm, dày 2,5mm + 1 nhánh phụ D42x3mm, cao 1,5m, vươn 1m + ống chụp D100x300x3mm + gân	đ/trụ	3.820.000	
601	Trụ bát giác liên cần đơn cao 7m, vươn 1,5m, đường kính góc ngoài D58/148mm, dày 3mm. Đế 300x300x10mm + gân tăng cường dày 6mm (tâm bullong 240x240mm)	đ/trụ	2.780.000	
602	Trụ tròn côn cao 8m, D60/191mm, dày 3mm. Đế 365x365x10mm (tâm bullong 300x300mm). Cần đèn đơn cao 2m, vươn 1,5m, D60mm, dày 2mm + ống nối D49mm	đ/trụ	3.818.000	
603	Trụ bát giác cao 8m, vươn 1,5m, D56/165mm, dày 4mm. Đế 400x400x12mm + gân tăng cường dày 6mm	đ/trụ	4.635.000	
604	Trụ tròn côn cao 8m, đường kính ngoài D88/173mm, dày 4mm. Ống nối D80x500x4mm. Đế 400x400x20mm + gân tăng cường dày 12mm. Cần đèn kiểu đơn: thân cần tròn côn cao 1m, D68/84mm, dày 3mm + D60x3mm, vươn 1,5m + tấm riềm trang trí dày 4mm + cầu Inox D100mm	đ/trụ	6.540.000	
605	Trụ tròn côn cao 10m, D60/191mm, dày 4mm. Đế 380x380x12mm (tâm bullong 300x300mm). Cần đèn đơn kiểu STK gồm cần D60x2.5mm, cao 450mm + D60x2.5mm vươn xa 1.25m + D42x2.5mm	đ/trụ	5.560.000	
606	Trụ tròn côn cao 10m, D60/191mm, dày 4mm. Đế 380x380x12mm (tâm bullong 300x300mm). Cần đèn đôi kiểu STK gồm cần D60x2.5mm, cao 450mm + D60x2.5mm vươn xa 1.25m + D42x2.5mm	đ/trụ	6.670.000	
6	Trụ đèn chiếu sáng Công ty Phú Thắng (PHUTHA LIGHTING)			
	Cột thép liên cần đơn mạ kẽm nhúng nóng (PHUTHA LIGHTING)			
607	Cột thép Bát giác, Tròn côn liên cần đơn, H=7m tôn dày 3mm.	đ/cột	3.119.732	
608	Cột thép Bát giác, Tròn côn liên cần đơn, H=8m tôn dày 3mm.	đ/cột	3.577.200	
609	Cột thép Bát giác, Tròn côn liên cần đơn, H=8m tôn dày 3.5mm.	đ/cột	4.100.712	
610	Cột thép Bát giác, Tròn côn liên cần đơn, H=9m tôn dày 3.5mm.	đ/cột	4.655.310	
611	Cột thép Bát giác, Tròn côn liên cần đơn, H=10m tôn dày 4mm.	đ/cột	5.478.396	

Cột thép đầu ngọn D78 mạ kẽm nhúng nóng (PHUTHA LIGHTING)					Công ty cổ phần Điện và chiếu sáng Phú Thẳng; ĐT: 024.37689564; Fax: 024.32123324; Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh TT-Huế.
612	Cột thép Bát giác, Tròn côn 6m D78-3mm.	đ/cột		2.774.772	
613	Cột thép Bát giác, Tròn côn 7m D78-3.5mm.	đ/cột		3.151.566	
614	Cột thép Bát giác, Tròn côn 8m D78-3.5mm.	đ/cột		4.041.422	
615	Cột thép Bát giác, Tròn côn 9m D78-3.5mm.	đ/cột		4.570.720	
616	Cột thép Bát giác, Tròn côn 10m D78-4mm.	đ/cột		5.561.402	
Cần đèn mạ kẽm nhúng nóng (PHUTHA LIGHTING)					
617	Cần đèn PT01-D; PT03-D; PT04-D; PT05-D; PT6-D cao 2m, vưon 1,5m	đ/cái		1.039.720	
618	Cần đèn PT01-K; PT02-K; PT03-K; PT04-K; PT05-K; PT06- K cao 2m, vưon 1,5m	đ/cái		1.600.940	
B	DÂY CÁP ĐIỆN LION/DAPHACO				
619	CV 1.5 (7/0.52)	450/750, TCVN 6610	đ/m	4.620	
620	CV 2.5 (7/0.67)		đ/m	7.590	
621	CV 4.0 (7/0.85)		đ/m	11.506	
622	CV 6.0 (7/1.04)		đ/m	16.896	
623	CV 10 (7/1.35)	450/750 hoặc 0.6/1kV, TCVN 6610 hoặc AS/NZS 5000.1	đ/m	27.852	
624	CV 16		đ/m	42.460	
625	CV 25		đ/m	66.561	
626	CV 35		đ/m	92.048	
627	CV 50		đ/m	125.884	
628	CV 70		đ/m	179.586	
629	CV 95		đ/m	248.402	
630	CV 120		đ/m	323.587	
631	CV 150		đ/m	386.661	
632	CV 185		đ/m	482.823	
633	CV 240		đ/m	632.687	
634	CV 300		đ/m	793.672	
635	CXV 1.5 (7/0.52)		đ/m	6.369	
636	CXV 2.5 (7/0.67)		đ/m	9.526	
637	CXV 4.0 (7/0.85)		đ/m	13.563	
638	CXV 6.0 (7/1.04)		đ/m	19.118	
639	CXV 10 (7/1.35)		đ/m	30.470	
640	CXV 16		đ/m	45.705	
641	CXV 25		đ/m	70.818	
642	CXV 35		đ/m	97.042	
643	CXV 50		đ/m	131.758	
644	CXV 70		đ/m	186.835	
645	CXV 95		đ/m	256.773	
646	CXV 120		đ/m	334.829	
647	CXV 150		đ/m	399.520	
648	CXV 185		đ/m	497.563	
649	CXV 240		đ/m	650.804	
650	CXV 300		đ/m	801.537	
651	CXV 2x1.5 (7/0.52)		đ/m	17.116	
652	CXV 2x2.5 (7/0.67)		đ/m	23.518	
653	CXV 2x4.0 (7/0.85)		đ/m	33.506	
654	CXV 2x6.0 (7/1.04)		đ/m	45.540	
655	CXV 2x10 (7/1.35)		đ/m	70.312	
656	CXV 2x16		đ/m	105.160	
657	CXV 2x25		đ/m	157.608	
658	CXV 2x35		đ/m	211.563	
659	CXV 2x50		đ/m	281.754	

660	CXV 2x70	0.6/1kV, TCVN5935	đ/m	393.778	bản tại địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế.
661	CXV 3x1.5 (7/0.52)		đ/m	21.923	
662	CXV 3x2.5 (7/0.67)		đ/m	31.020	
663	CXV 3x4.0 (7/0.85)		đ/m	44.792	
664	CXV 3x6.0 (7/1.04)		đ/m	62.414	
665	CXV 3x10 (7/1.35)		đ/m	98.043	
666	CXV 3x16		đ/m	148.049	
667	CXV 3x25		đ/m	225.181	
668	CXV 3x35		đ/m	304.359	
669	CXV 3x50		đ/m	408.639	
670	CXV 3x70		đ/m	575.861	
671	CXV 4x1.5 (7/0.52)		đ/m	27.423	
672	CXV 4x2.5 (7/0.67)		đ/m	39.083	
673	CXV 4x4.0 (7/0.85)		đ/m	57.453	
674	CXV 4x6.0 (7/1.04)		đ/m	80.773	
675	CXV 4x10 (7/1.35)		đ/m	127.765	
676	CXV 4x16		đ/m	192.456	
677	CXV 4x25		đ/m	301.114	
678	CXV 4x35		đ/m	407.759	
679	CXV 4x50		đ/m	538.769	
680	CXV 4x70		đ/m	782.188	
681	CXV 3 x 2.5 + 1 x 1.5		đ/m	35.145	
682	CXV 3 x 4.0 + 1 x 2.5		đ/m	53.361	
683	CXV 3 x 6.0 + 1 x 4.0		đ/m	75.240	
684	CXV 3 x 10 + 1 x 6.0		đ/m	116.402	
685	CXV 3 x 16 + 1 x 10		đ/m	179.245	
686	CXV 3 x 25 + 1 x 10		đ/m	255.728	
687	CXV 3 x 25 + 1 x 16		đ/m	268.510	
688	CXV 3 x 35 + 1 x 16		đ/m	346.797	
689	CXV 3 x 35 + 1 x 25		đ/m	372.669	
690	CXV 3 x 50 + 1 x 25		đ/m	479.204	
691	CXV 3 x 50 + 1 x 35		đ/m	505.054	
692	CXV 3 x 70 + 1 x 35		đ/m	672.650	
693	CXV 3 x 70 + 1 x 50		đ/m	706.629	
694	CXV/DSTA-4x10 (4x7/1.35)-0.6/1kV	0.6/1kV, TCVN 5935	đ/m	128.150	
695	CXV/DSTA-3x16 +1x10 - 0.6/1kV		đ/m	158.202	
696	CXV/DSTA-3x50+1x35-0.6/1kV		đ/m	470.580	
697	CXV/DSTA 3x70+1x50 - 0.6/1kV		đ/m	651.680	
698	CXV/DSTA-3x95+1x70-0.6/1kV		đ/m	918.940	
699	CXV/DSTA-3x120+1x95-0.6/1kV		đ/m	1.204.720	
700	CXV/DSTA-3x150+1x120-0.6/1kV		đ/m	1.424.280	
X	VẬT LIỆU NƯỚC				
1	ỐNG NHỰA PPR - EURO PIPE				
701	20x2.3mm	PN 10	đ/m	11.700	
702	20x2.8mm	PN 16	đ/m	13.000	
703	20x3.4mm	PN 20	đ/m	14.450	
704	25x2.8mm	PN 10	đ/m	20.850	
705	25x3.5mm	PN 16	đ/m	24.000	
706	25x4.2mm	PN 20	đ/m	25.350	
707	32x2.9mm	PN 10	đ/m	27.050	
708	32x4.4mm	PN 16	đ/m	32.500	
709	32x5.4mm	PN 20	đ/m	37.300	
710	40x3.7mm	PN 10	đ/m	36.250	

711	40x5.5mm	PN 16	đ/m	44.000
712	40x6.7mm	PN 20	đ/m	57.750
713	50x4.6mm	PN 10	đ/m	53.150
714	50x6.9mm	PN 16	đ/m	70.000
715	50x8.3mm	PN 20	đ/m	89.750
716	63x5.8mm	PN 10	đ/m	84.500
717	63x8.6mm	PN 16	đ/m	110.000
718	63x10.5mm	PN 20	đ/m	141.500
719	75x6.8mm	PN 10	đ/m	117.500
720	75x10.3mm	PN 16	đ/m	150.000
721	75x12.5mm	PN 20	đ/m	196.000
722	90x8.2mm	PN 10	đ/m	171.500
723	90x12.3mm	PN 16	đ/m	210.000
724	90x15.0mm	PN 20	đ/m	293.000
725	110x10.0mm	PN 10	đ/m	274.500
726	110x15.1mm	PN 16	đ/m	320.000
727	110x18.3mm	PN 20	đ/m	412.500
728	125x11.4mm	PN 10	đ/m	340.000
729	125x17.1mm	PN 16	đ/m	415.000
730	125x20.8mm	PN 20	đ/m	555.000
731	140x12.7mm	PN 10	đ/m	419.500
732	140x19.2mm	PN 16	đ/m	505.000
733	140x23.3mm	PN 20	đ/m	705.000
734	160x14.6mm	PN 10	đ/m	572.500
735	160x21.9mm	PN 16	đ/m	700.000
736	160x26.6mm	PN 20	đ/m	937.500
2	ỐNG NHỰA PVC - HOA SEN			
737	21x1.6mm		đ/m	5.440
738	21x2.0mm		đ/m	6.560
739	21x3.0mm		đ/m	9.240
740	27x2.0mm		đ/m	8.400
741	27x3.0mm		đ/m	12.080
742	34x2.0mm		đ/m	10.800
743	34x3.0mm		đ/m	15.440
744	42x1.6mm		đ/m	11.040
745	42x2.1mm		đ/m	14.400
746	42x3.0mm		đ/m	19.800
747	49x1.5mm		đ/m	11.920
748	49x2.0mm		đ/m	15.680
749	49x3.0mm		đ/m	23.040
750	60x1.5mm		đ/m	14.960
751	60x2.0mm		đ/m	19.840
752	60x2.3mm		đ/m	22.760
753	60x3.0mm		đ/m	28.960
754	76x1.8mm		đ/m	22.840
755	76x2.2mm		đ/m	27.800
756	76x2.5mm		đ/m	32.800
757	76x3.0mm		đ/m	36.080
758	90x2.0mm		đ/m	29.680
759	90x2.6mm		đ/m	38.240
760	90x3.0mm		đ/m	43.360

761	90x3.5mm		đ/m	50.560
762	110x2.2mm		đ/m	40.560
763	110x2.7mm		đ/m	52.880
764	110x3.0mm		đ/m	58.800
765	114x2.0mm		đ/m	38.320
766	114x2.6mm		đ/m	49.680
767	114x3.0mm		đ/m	57.120
768	114x3.5mm		đ/m	63.600
769	114x5.0mm		đ/m	92.960
770	125x3.5mm		đ/m	76.400
771	125x4.0mm		đ/m	86.880
772	125x4.8mm		đ/m	103.600
773	125x6.0mm		đ/m	128.160
774	130x3.0mm		đ/m	68.320
775	130x4.0mm		đ/m	82.240
776	130x5.0mm		đ/m	103.280
777	140x3.5mm		đ/m	83.720
778	140x4.0mm		đ/m	97.520
779	140x5.0mm		đ/m	121.040
780	140x6.7mm		đ/m	161.120
781	168x3.5mm		đ/m	102.320
782	168x4.3mm		đ/m	119.520
783	168x5.0mm		đ/m	146.400
784	168x7.0mm		đ/m	192.400
785	200x4.0mm		đ/m	142.400
786	200x5.0mm		đ/m	175.040
787	200x9.6mm		đ/m	327.840
788	220x5.1mm		đ/m	184.960
789	220x6.5mm		đ/m	247.600
790	220x8.8mm		đ/m	331.600
791	250x6.2mm		đ/m	272.800
792	250x7.3mm		đ/m	320.000
793	315x6.2mm		đ/m	344.080
794	315x7.7mm		đ/m	411.200
795	315x9.2mm		đ/m	506.320
3	ỐNG NHỰA HDPE- EURO PIPE			
796	20x2.0mm	PN 12.5	đ/m	6.985
797	20x2.3mm	PN 16	đ/m	8.140
798	25x2.0mm	PN 10	đ/m	8.800
799	25x2.3mm	PN 12.5	đ/m	10.670
800	25x3.0mm	PN 16	đ/m	12.870
801	32x2.0mm	PN 8	đ/m	12.100
802	32x2.4mm	PN 10	đ/m	14.300
803	32x3.0mm	PN 12.5	đ/m	17.600
804	32x3.6mm	PN 16	đ/m	21.450
805	40x2.4mm	PN 8	đ/m	19.250
806	40x3.0mm	PN 10	đ/m	23.100
807	40x3.7mm	PN 12.5	đ/m	26.950
808	40x4.5mm	PN 16	đ/m	116.930
809	50x3.0mm	PN 8	đ/m	30.250
810	50x3.7mm	PN 10	đ/m	35.200

Công Ty TNHH
MTV Dũng Hương;
93 Huỳnh Thúc
Kháng, TP Huế; 209
Chi Lăng, TP Huế;
Giá đã bao gồm
VAT và chi phí vận
chuyển đến chân
công trình trên địa
bàn tỉnh

811	50x4.6mm	PN 12.5	đ/m	42.900
812	50x5.6mm	PN 16	đ/m	50.600
813	63x3.0mm	PN 6	đ/m	37.400
814	63x3.8mm	PN 8	đ/m	44.330
815	63x4.7mm	PN 10	đ/m	53.900
816	63x5.8mm	PN 12.5	đ/m	64.020
817	63x7.1mm	PN 16	đ/m	78.100
818	75x3.6mm	PN 6	đ/m	50.600
819	75x4.5mm	PN 8	đ/m	61.600
820	75x5.6mm	PN 10	đ/m	74.800
821	75x6.8mm	PN 12.5	đ/m	90.750
822	75x8.4mm	PN 16	đ/m	110.000
823	90x4.3mm	PN 6	đ/m	72.050
824	90x5.4mm	PN 8	đ/m	88.000
825	90x6.7mm	PN 10	đ/m	107.800
826	90x8.2mm	PN 12.5	đ/m	130.900
827	90x10.1mm	PN 16	đ/m	158.950
828	110x5.3mm	PN 6	đ/m	108.350
829	110x6.6mm	PN 8	đ/m	130.900
830	110x8.1mm	PN 10	đ/m	160.600
831	110x10.0mm	PN 12.5	đ/m	191.400
832	125x6.0mm	PN 6	đ/m	139.700
833	125x7.4mm	PN 8	đ/m	170.500
834	125x9.2mm	PN 10	đ/m	209.000
835	125x11.4mm	PN 12.5	đ/m	253.000
836	140x6.7mm	PN 6	đ/m	174.900
837	140x8.3mm	PN 8	đ/m	215.600
838	140x10.3mm	PN 10	đ/m	258.500
839	140x12.7mm	PN 12.5	đ/m	316.800
840	160x7.7mm	PN 6	đ/m	228.800
841	160x9.5mm	PN 8	đ/m	280.500
842	160x11.8mm	PN 10	đ/m	341.000
843	160x14.6mm	PN 12.5	đ/m	412.500
844	180x8.6mm	PN 6	đ/m	290.100
845	180x10.7mm	PN 8	đ/m	358.600
846	180x13.3mm	PN 12.5	đ/m	492.000
847	180x16.4mm	PN 16	đ/m	530.000
848	200x9.6mm	PN 6	đ/m	361.300
849	200x11.9mm	PN 8	đ/m	445.600
850	200x14.7mm	PN 10	đ/m	547.300
851	200x18.2mm	PN 12.5	đ/m	651.900
852	225x10.8mm	PN 6	đ/m	455.600
853	225x13.4mm	PN 8	đ/m	562.600
854	225x16.6mm	PN 10	đ/m	676.000
855	225x 20.5mm	PN 12.5	đ/m	815.400
856	250x11.9mm	PN 6	đ/m	512.100
857	250x14.8mm	PN 8	đ/m	691.400
858	250x18.4mm	PN 10	đ/m	835.900
859	250x22.7mm	PN 12.5	đ/m	1.019.700
4	SẢN PHẨM VIGLACERA	Mã sản phẩm		
860	Hang xít	VG826 (VGXP6)	đ/bộ	174.900

861	Chậu lavabo treo tường	VTL2, VTL3, VG1	đ/cái	403.000	Công Ty TNHH MTV Dũng Hương; 93 Huỳnh Thúc Kháng, TP Huế; 209 Chi Lăng, TP Huế; Giá đã bao gồm VAT và chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh
862	Vòi chậu lavabo (1 vòi)	VG106	đ/cái	578.000	
863	Tiểu nam	TT1	đ/cái	311.000	
864	Tiểu nữ	VB3, VB5	đ/cái	770.000	
865	Van xả tiểu nam	VG845	đ/bộ	687.000	
866	Xi phong Inox (dùng cho tiểu nam và lavabo)	VG814	đ/bộ	372.000	
867	Xi phong Inox (dùng cho tiểu nữ)	VG811	đ/bộ	443.000	
868	Vách ngăn tiểu nam (390x815mm)	VNT1	đ/bộ	1.153.000	
869	Sen tắm lạnh	VG508	đ/bộ	539.000	
870	Sen tắm nóng lạnh	VG514	đ/bộ	1.489.000	
871	Gương soi	VG834	đ/bộ	264.000	
872	Phụ kiện 5 món (Kệ kính, hộp đựng giấy vệ sinh, kệ đựng bàn chải và cốc, thanh vắt khăn, kệ đựng xà phòng)	VG92	đ/bộ	590.000	
5	PHỄU THU SÀN, CẦU CHẮN RÁC INOX				
873	Phễu thu sàn Aspa 120x120 mm		đ/cái	40.000	
874	Phễu thu sàn Aspa 150x150 mm		đ/cái	50.000	
875	Cầu chắn rác Sanlin D60 mm		đ/cái	25.000	
876	Cầu chắn rác Sanlin D76 mm		đ/cái	30.000	
877	Cầu chắn rác Sanlin D90 mm		đ/cái	35.000	
878	Cầu chắn rác Sanlin D114 mm		đ/cái	40.000	
XI	THIẾT BỊ HỆ THỐNG AN TOÀN GIAO THÔNG THEO QCVN 41:2016/ BGTVT				
1	Tường hộ lan mềm mạ kẽm nhúng nóng theo TC ASTM-A123				
a	Tấm sóng loại 2 sóng				
879	Tấm sóng giữa (2320 x 310 x 3)mm		đ/tấm	775.000	
880	Tấm sóng giữa (3320 x 310 x 3)mm		đ/tấm	1.110.000	
881	Tấm sóng giữa (4140 x 310 x 3)mm		đ/tấm	1.384.000	
882	Tấm sóng giữa (4320 x 310 x 3)mm		đ/tấm	1.444.000	
883	Tấm sóng đầu (700 x 310 x 3)mm		đ/tấm	261.000	
b	Tấm sóng loại 3 sóng				
884	Tấm sóng giữa (2320 x 508 x 3)mm		đ/tấm	1.296.000	
885	Tấm sóng giữa (3320 x 508 x 3)mm		đ/tấm	1.854.000	
886	Tấm sóng giữa (4140 x 508 x 3)mm		đ/tấm	2.312.000	
887	Tấm sóng giữa (4320 x 508 x 3)mm		đ/tấm	2.413.000	
888	Tấm sóng đầu (700 x 508 x 3)mm		đ/tấm	436.000	
c	Cột thép đỡ tấm sóng				
889	Cột thép U (150 x 150 x 1750 x 5)mm		đ/cột	931.000	
890	Cột thép U (160 x 160 x 1750 x 5)mm		đ/cột	993.000	
891	Cột thép vuông (150 x 150 x 1750 x 5)mm		đ/cột	1.295.000	
892	Cột thép vuông (160 x 160 x 1750 x 5)mm		đ/cột	1.384.000	
d	Hộp đệm gắn vào cột đỡ tấm sóng				
893	Hộp đệm U (150 x 150 x 360 x 5)mm		đ/hộp	191.000	
894	Hộp đệm U (160 x 160 x 360 x 5)mm		đ/hộp	204.000	
895	Hộp đệm vuông (150 x 150 x 360 x 5)mm		đ/hộp	261.000	
896	Hộp đệm vuông (160 x 160 x 360 x 5) mm		đ/hộp	278.000	
897	Hộp đệm U (160 x 160 x 600 x 5)mm		đ/hộp	340.000	
898	Bàn đệm 700x300x5mm		đ/hộp	65.000	
e	Mắt phản quang				
899	Mắt phản quang tam giác (70 x70 x70 x 3)mm		đ/cái	13.000	
900	Mắt phản quang vuông (150 x 150 x 3)mm		đ/cái	39.000	
901	Mắt phản quang vuông (160 x 160 x 3)mm		đ/cái	41.000	
902	Mắt phản quang tròn D200		đ/cái	46.000	

Công ty TNHH Xây
dựng và quảng cáo
Phương Tuấn; ĐT:
057.3829057; Fax:

f	Bu lông			057.6252000; Giá bán giao tại thành phố Huế	
903	Bu lông M16 x 36 đầu dù	đ/bộ	7.200		
904	Bu lông M16 x 45 đầu dù	đ/bộ	16.500		
905	Bu lông M20 x 180 đầu dù	đ/bộ	28.800		
906	Bu lông M20 x 360 đầu dù	đ/bộ	33.600		
907	Bu lông M20 x 380 đầu dù	đ/bộ	36.000		
2	Lan can cầu mạ kẽm nhúng nóng theo TC: ASTM-A123 (hoàn thiện)				
908	Lan can cầu mạ kẽm nhúng nóng (hoàn thiện)	đ/kg	40.000		
3	Mạ kẽm nhúng nóng theo TC ASTM – A123				
909	Mạ kẽm nhúng nóng theo TC ASTM – A123	đ/kg	10.000		
4	Biển báo phản quang theo QCVN 41:2016/ BGTVT				
910	Biển báo tam giác A=70 tole kẽm dày 1,2mm + thanh giằng nhúng kẽm	đ/biển	496.000		
911	Biển báo tam giác A=90 tole kẽm dày 1,2mm + thanh giằng nhúng kẽm	đ/biển	768.000		
912	Biển báo tròn D=70 tole kẽm dày 1,2mm + thanh giằng nhúng kẽm	đ/biển	745.000		
913	Biển báo tròn D=90 tole kẽm dày 1,2mm + thanh giằng nhúng kẽm	đ/biển	1.204.000		
5	Biển báo phản quang theo QCVN 41:2016/ BGTVT				
914	Biển báo chữ nhật, vuông, tole kẽm dày 1,2mm+thanh giằng nhúng kẽm	đ/m2	1.651.000		
915	Biển báo chữ nhật, vuông, tole kẽm dày 1,2mm+thanh giằng nhúng kẽm+khung hộp (20x40) nhúng kẽm	đ/m2	2.066.000		
6	Cột đỡ biển báo bằng ống kẽm được sơn clor hoá bằng sơn chuyên dụng giao thông không phản quang				
916	Trụ đỡ D76 dày 2mm	đ/m	118.000		
917	Trụ đỡ D90 dày 2mm	đ/m	142.000		
918	Trụ đỡ D114 dày 2mm	đ/m	182.000		
7	Gương cầu lồi Inox (Hàn Quốc)				
919	Gương cầu lồi loại D800mm (Stainles Steel Mirror)	đ/cái	5.693.000		
920	Gương cầu lồi loại D1000mm (Stainles Steel Mirror)	đ/cái	7.068.000		
8	Khe co giãn cầu				
921	Khe co giãn răng lược mạ kẽm nhúng nóng	đ/m	5.100.000		
922	Khe co giãn răng lược (sơn)	đ/m	4.100.000		
1	Hệ lan tôn lượn sóng mạ kẽm nhúng nóng- TC kết cấu thép: ASTM A709M				
923	Tấm sóng giữa (3320x460x3.2)mm, SS540	đ/tấm	2.827.000	Công ty TNHH Thương mại Quốc tế An Phát, giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trung tâm các huyện, thị xã, thành phố; Sđt: 024.39333099; Fax: 024.39333096 - Tiêu chuẩn mạ kẽm nhúng nóng: ASTM A123:	
924	Tấm sóng giữa (3320x310x4)mm, SS540	đ/tấm	2.601.000		
925	Tấm sóng giữa (2320x310x4)mm, SS540	đ/tấm	1.817.000		
926	Tấm sóng giữa (1320x310x4)mm, SS540	đ/tấm	1.011.000		
927	Tấm sóng đầu (700x310x4)mm, SS540	đ/tấm	807.000		
928	Tấm sóng giữa (3320x460x3.2)mm, Q345B	đ/tấm	2.769.000		
929	Tấm sóng giữa (3320x310x4)mm, Q345B	đ/tấm	2.543.000		
930	Tấm sóng giữa (2320x310x4)mm, Q345B	đ/tấm	1.777.000		
931	Tấm sóng giữa (1320x310x4)mm, Q345B	đ/tấm	976.000		
932	Tấm sóng đầu (700x310x4)mm, Q345B	đ/tấm	789.000		
933	Tấm sóng giữa (3320x460x3.2)mm, SS400	đ/tấm	2.681.000		
934	Tấm sóng giữa (3320x310x4)mm, SS400	đ/tấm	2.302.000		
935	Tấm sóng giữa (2320x310x4)mm, SS400	đ/tấm	1.609.000		
936	Tấm sóng đầu (700x310x4)mm, SS400	đ/tấm	700.000		
937	Tấm sóng đầu (1165x460x3.2)mm, SS400	đ/tấm	828.000		
2	Cột thép mạ kẽm nhúng nóng (bao gồm nắp bịt, keo dán)- TC kết cấu thép: ASTM A709M				
938	Cột thép P 141.1x4.5x1200mm, STK400	đ/cột	900.000		
939	Cột thép P 141.1x4.5x2150mm, STK400	đ/cột	1.632.000		
940	Cột thép P 141.1x4.5x2100mm, STK400	đ/cột	1.575.000		
941	Cột thép P 114.0x4.5x2150mm, STK400	đ/cột	1.305.000		
942	Ống nối thép P 126.8x4.3x700mm, STK400	đ/cột	449.000		

Công ty TNHH Thương mại Quốc tế An Phát, giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trung tâm các huyện, thị xã, thành phố; SĐT: 024.39333099; Fax: 024.39333096 - Tiêu chuẩn mạ kẽm nhúng nóng: ASTM A123;

3	Hàng rào lưới thép mạ kẽm nhúng nóng (chiều dài 3m) - TC kết cấu thép: ASTM A53; ASTM A36M				ASTM A153
943	Khung thép ống P50.1x2.8mm, thép tấm nẹp góc (kích thước ống khung 2800x1800mm), kích thước ô mắt lưới 63x63mm, đường kính dây 4mm	đ/khung	3.389.000		
944	Trụ hàng rào P75.6x3.2x2500mm, STK400 (Bao gồm móc thép, bích đế, sườn gia cường bích, nắp bịt)	đ/cái	980.000		
945	Trụ hàng rào P75.6x3.2x2000mm, STK400 (Bao gồm tai bắt, bích đế, sườn gia cường bích, nắp bịt)	đ/cái	679.000		
946	Trụ mũi neo thép P75.6x3.2x1700mm, STK400 (Bao gồm trụ P75.6x3.2x1500mm, mũi neo F30x200mm bích đế, bản xoắn neo)	đ/cái	619.000		
XII	CÁC LOẠI VẬT LIỆU TẠI ĐỊA BÀN CÁC HUYỆN				
A	HUYỆN A LƯỚI				Công ty CPSX&KD VLXD DQ, giá bao gồm bốc xếp lên phương tiện tại Thôn hợp thành, xã A Ngo, huyện A Lưới
947	Gạch block đặc M75	55x95x200	đ/viên	1.200	
948	Gạch block 6 lỗ M50	95x135x200	đ/viên	2.300	
949	Gạch block 2 lỗ M50	95x200x300	đ/viên	3.000	
950	Gạch block đặc M75	100x200x300	đ/viên	3.600	
951	Gạch tuynel lát kỹ thuật	300x300x50	đ/viên	30.000	
952	Gạch tuynel lát kỹ thuật	400x400x40	đ/viên	40.000	
B	HUYỆN NAM ĐÔNG				Giá bình quân tại các bãi tập kết trên địa bàn huyện, đã bao gồm VAT
953	Cát xây	Trên phương tiện	đ/m3	302.000	
954	Cát đúc		đ/m3	302.000	
C	HUYỆN PHÚ LỘC				Giá bình quân tại các bãi tập kết trên địa bàn huyện
955	Cát xây	Trên phương tiện	đ/m3	250.000	
956	Cát đúc		đ/m3	220.000	
957	Cát tô		đ/m3	300.000	
D	HUYỆN PHONG ĐIỀN				Giá bình quân tại các bãi tập kết tại An Lỗ; giá trên phương tiện.
958	Cát xây		đ/m3	330.000	
959	Cát tô		đ/m3	350.000	
960	Cát đúc		đ/m3	350.000	
E	THỊ XÃ HƯƠNG THỦY				Giá bình quân tại các bãi tập kết trên địa bàn TX
961	Cát xây	Trên phương tiện	đ/m3	350.000	
962	Cát tô		đ/m3	350.000	
963	Cát đúc		đ/m3	380.000	
F	HUYỆN PHÚ VANG				Giá bình quân tại các bãi tập kết trên địa bàn huyện, giá trên phương
964	Cát xây, tô		đ/m3	285.000	
965	Cát đúc		đ/m3	350.000	
G	HUYỆN QUẢNG ĐIỀN				Giá bình quân tại các bãi tập kết trên địa bàn huyện
966	Cát xây, tô	Trên phương tiện bên mua	đ/m3	310.000	
967	Cát đúc		đ/m3	310.000	